



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 41 + 42

Ngày 25 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

20/06/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 12/2024/QĐ-UBND quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La.	4
23/06/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 13/2024/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh ban hành quy chế sử dụng nguồn vốn huy động khác để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 tỉnh Sơn La.	14
23/06/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 14/2024/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của UBND tỉnh quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La.	15

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

14/06/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 330/NQ-HĐND về việc tán thành chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La	17
------------	--	----

14/06/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 331/NQ-HĐND về việc tán thành chủ trương thành lập thị xã Mộc Châu và sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của huyện Mộc Châu để thành lập các phường, xã thuộc thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La	20
14/06/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 332/NQ-HĐND về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh (Đợt 3)	23
14/06/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 333/NQ-HĐND về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học ngoài công lập gặp khó khăn do đại dịch Covid-19	28
14/06/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 334/NQ-HĐND thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh	32
14/06/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 335/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất; điều chỉnh thời gian thực hiện các dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	36
14/06/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 336/NQ-HĐND bổ sung danh mục dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh	39
14/06/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 337/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa	43
14/06/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 338/NQ-HĐND về việc hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua giai đoạn 2014-2020 (Đợt 1)	46
14/06/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 339/NQ-HĐND thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án xây dựng đường giao thông trên địa bàn tỉnh Sơn La (đợt 1) năm 2024	81

14/06/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 340/NQ-HĐND về việc chấp thuận tổ chức sắp xếp lại Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Sơn La	87
14/06/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 341/NQ-HĐND thông qua Đề án kiện toàn tổ chức và hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La	89

UBND TỈNH

20/06/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1169/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 143/QĐ-TTg ngày 02/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả khai thác, sử dụng Bộ pháp điển”	114
------------	---	-----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và số lượng
thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật, ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Lực lượng đảm bảo an ninh, trật tự ở cơ sở ngày 28 tháng 11
năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP
ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị
định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi
tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31
tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ
trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn Tổ chức và hoạt động của thôn, Tổ dân phố;
Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội
vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8
năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn Tổ chức và hoạt động của thôn,
Tổ dân phố;*

*Căn cứ Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của
HĐND tỉnh quy định về thành lập, nội dung, mức chi kinh phí và bảo đảm điều
kiện hoạt động đối với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 231/TTr-CAT-PTM
ngày 17 tháng 6 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

1. Tổng số 2.248 Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở tại 2.248 thôn, bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố thuộc 204 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Mỗi Tổ có 03 thành viên, gồm: 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và tổ viên.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND
ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh)

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Số lượng thành viên
I	Thành phố Sơn La	12	139	417
1		Phường Chiềng Lề	13	39
2		Phường Tô Hiệu	10	30
3		Phường Chiềng An	9	27
4		Phường Quyết Thắng	15	45
5		Phường Chiềng Cơi	8	24
6		Phường Chiềng Sinh	18	54
7		Phường Quyết Tâm	11	33
8		Xã Chiềng Xôm	10	30
9		Xã Hua La	15	45
10		Xã Chiềng Ngần	15	45
11		Xã Chiềng Cọ	07	21
12		Xã Chiềng Đen	08	24
II	Huyện Mai Sơn	22	291	873
1		Xã Chiềng Lương	17	51
2		Xã Tà Hộc	08	24
3		Xã Chiềng Ban	11	33
4		Xã Chiềng Dong	08	24
5		Xã Mường Bằng	13	39
6		Xã Chiềng Mung	18	54
7		Xã Chiềng Nọi	15	45
8		Xã Nà Bó	12	36
9		Xã Chiềng Ve	05	15
10		Xã Mường Chanh	07	21
11		Xã Chiềng Chung	10	30
12		Xã Chiềng Mai	11	33

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Số lượng thành viên
13		Thị trấn Hát Lót	22	66
14		Xã Nà Ốt	11	33
15		Xã Chiềng Kheo	05	15
16		Xã Hát Lót	16	48
17		Xã Phiêng Păn	17	51
18		Xã Cò Nòi	29	87
19		Xã Mường Bon	11	33
20		Xã Chiềng Sung	12	36
21		Xã Phiêng Cắm	19	57
22		Xã Chiềng Chăn	14	42
III	Huyện Yên Châu	15	169	507
1		Xã Chiềng Đông	12	36
2		Xã Chiềng Sàng	08	24
3		Xã Chiềng Păn	09	27
4		Xã Viêng Lán	05	15
5		Xã Chiềng Khoi	06	18
6		Xã Sấp Vạt	11	33
7		Xã Chiềng Hặc	14	42
8		Xã Mường Lựm	07	21
9		Xã Tú Nang	20	60
10		Xã Lóng Phiêng	10	30
11		Xã Chiềng Tương	09	27
12		Xã Phiêng Khoài	30	90
13		Xã Chiềng On	12	36
14		Xã Yên Sơn	10	30
15		Thị trấn Yên Châu	06	18
IV	Huyện Mộc Châu	15	180	540
1		Xã Chiềng Hắc	13	39
2		Xã Chiềng Khừa	09	27

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Số lượng thành viên
3		Xã Chiềng Sơn	17	51
4		Xã Đông Sang	10	30
5		Xã Nà Mường	09	27
6		Xã Mường Sang	11	33
7		Xã Hua Păng	07	21
8		Xã Lóng Sập	14	42
9		Xã Phiêng Luông	07	21
10		Xã Tà Lại	07	21
11		Xã Tân Hợp	10	30
12		Xã Tân Lập	14	42
13		Xã Quy Hương	10	30
14		Thị trấn Mộc Châu	12	36
15		Thị trấn NT Mộc Châu	30	90
	Huyện Vân Hồ	14	115	345
1		Xã Chiềng Khoa	07	21
2		Xã Chiềng Xuân	07	21
3		Xã Chiềng Yên	09	27
4		Xã Liên Hòa	05	15
5		Xã Lóng Luông	09	27
6		Xã Mường Men	05	15
7		Xã Mường Tè	08	24
8		Xã Quang Minh	05	15
9		Xã Song Khủa	09	27
10		Xã Suối Bàng	09	27
11		Xã Tân Xuân	09	27
12		Xã Tô Múa	12	36
13		Xã Vân Hồ	13	39
14		Xã Xuân Nha	08	24
VI	Huyện Bắc Yên	16	99	297

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Số lượng thành viên
1		Xã Song Pe	08	24
2		Xã Chiềng Sại	06	18
3		Xã Háng Đồng	04	12
4		Xã Tạ Khoa	06	18
5		Xã Xím Vàng	04	12
6		Xã Hua Nhàn	09	27
7		Xã Mường Khoa	08	24
8		Xã Hang Chú	06	18
9		Thị trấn Bắc Yên	07	21
10		Xã Pắc Ngà	08	24
11		Xã Tà Xùa	04	12
12		Xã Phiêng Côn	04	12
13		Xã Phiêng Ban	07	21
14		Xã Chim Vàn	08	24
15		Xã Làng Chếu	05	15
16		Xã Hồng Ngài	05	15
VII	Huyện Phù Yên	27	203	609
1		Thị trấn Phù Yên	08	24
2		Xã Tường Thượng	08	24
3		Xã Tường Hạ	05	15
4		Xã Tường Phong	05	15
5		Xã Sập Xa	05	15
6		Xã Nam Phong	05	15
7		Xã Mường Thải	06	18
8		Xã Mường Lang	06	18
9		Xã Gia Phù	10	30
10		Xã Quang Huy	14	42
11		Xã Tường Tiến	04	12
12		Xã Mường Do	07	21

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Số lượng thành viên
13		Xã Huy Bắc	11	33
14		Xã Huy Tường	06	18
15		Xã Huy Hạ	09	27
16		Xã Huy Tân	10	30
17		Xã Tân Lang	11	33
18		Xã Tường Phù	07	21
19		Xã Kim Bon	07	21
20		Xã Mường Bang	04	12
21		Xã Suối Tọ	08	24
22		Xã Suối Bau	06	18
23		Xã Tân Phong	05	15
24		Xã Mường Cơi	15	45
25		Xã Huy Thượng	06	18
26		Xã Bắc Phong	03	9
27		Xã Đá Đỏ	06	18
VIII	Huyện Sông Mã	19	317	951
1		Thị trấn Sông Mã	05	15
2		Xã Mường Sai	12	36
3		Xã Chiềng Khương	21	63
4		Xã Chiềng Cang	25	75
5		Xã Mường Hung	28	84
6		Xã Mường Cai	14	42
7		Xã Chiềng Khoong	36	108
8		Xã Huổi Một	19	57
9		Xã Nậm Mẩn	08	24
10		Xã Nà Nhị	35	105
11		Xã Nậm Ty	19	57
12		Xã Chiềng Phung	10	30
13		Xã Chiềng Sơ	16	48

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Số lượng thành viên
14		Xã Yên Hưng	15	45
15		Xã Đứa Mòn	19	57
16		Xã Mường Lầm	08	24
17		Xã Chiềng En	10	30
18		Xã Bó Sinh	10	30
19		Xã Pú Bấu	07	21
IX	Huyện Sốp Cộp	8	101	303
1		Xã Sốp Cộp	10	30
2		Xã Mường Lạn	16	48
3		Xã Dồm Cang	09	27
4		Xã Sam Kha	09	27
5		Xã Mường Và	21	63
6		Xã Nậm Lạnh	10	30
7		Xã Púng Bánh	13	39
8		Xã Mường Lèo	13	39
X	Huyện Thuận Châu	29	336	1.008
1		Xã Bản Lầm	06	18
2		Xã Bó Mười	11	33
3		Xã Bon Phặng	08	24
4		Xã Co Mạ	17	51
5		Xã Co Tòng	08	24
6		Xã Chiềng Bôm	17	51
7		Xã Chiềng La	06	18
8		Xã Chiềng Ly	16	48
9		Xã Chiềng Ngâm	11	33
10		Xã Chiềng Pắc	06	18
11		Xã Chiềng Pha	10	30
12		Xã É Tòng	12	36
13		Xã Liệp Tè	14	42

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Số lượng thành viên
14		Xã Long Hẹ	11	33
15		Xã Muối Nội	07	21
16		Xã Mường Bám	17	51
17		Xã Mường É	13	39
18		Xã Mường Khiêng	23	69
19		Xã Nậm Lầu	20	60
20		Xã Nong Lay	05	15
21		Xã Pá Lông	08	24
22		Xã Púng Tra	07	21
23		Xã Phổng Lái	13	39
24		Xã Phổng Lãng	12	36
25		Xã Phổng Lập	13	39
26		Xã Tông Cọ	09	27
27		Xã Tông Lạnh	16	48
28		Thị trấn Thuận Châu	10	30
29		Xã Thôm Mòn	10	30
XI	Huyện Quỳnh Nhai	11	103	309
1		Xã Mường Giàng	14	42
2		Xã Cà Nàng	07	21
3		Xã Pá Ma Pha Khinh	05	15
4		Xã Chiềng Khoang	10	30
5		Xã Nậm Ét	10	30
6		Xã Mường Sại	08	24
7		Xã Mường Chiên	03	9
8		Xã Chiềng Ổn	06	18
9		Xã Chiềng Khay	11	33
10		Xã Chiềng Bằng	11	33
11		Xã Mường Giôn	18	54
XII	Huyện Mường La	16	195	585

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Số lượng thành viên
1		Thị trấn Ít Ong	16	48
2		Xã Mường Chùm	15	45
3		Xã Mường Bú	25	75
4		Xã Tạ Bú	12	36
5		Xã Chiềng Hoa	14	42
6		Xã Chiềng Công	15	45
7		Xã Chiềng Ân	06	18
8		Xã Chiềng Muôn	06	18
9		Xã Chiềng San	07	21
10		Xã Nậm Păm	10	30
11		Xã Ngọc Chiến	15	45
12		Xã Pi Toong	09	27
13		Xã Mường Trai	06	18
14		Xã Hua Trai	09	27
15		Xã Chiềng Lao	16	48
16		Xã Nậm Giôn	04	12

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 23 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh ban hành quy chế sử dụng nguồn vốn huy động khác để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương và Luật Tổ chức Chính phủ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 159/TTr-STC ngày 11 tháng 6 năm 2024 và ý kiến tán thành các thành viên UBND tỉnh tại phiên họp 36 - UBND tỉnh khoá XV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh ban hành quy chế sử dụng nguồn vốn huy động khác để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 03 tháng 7 năm 2024./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 23 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của UBND tỉnh quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương và Luật Tổ chức Chính phủ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 167/TTr-STC ngày 18 tháng 6 năm 2024 và ý kiến tán thành các thành viên UBND tỉnh tại phiên họp 36 - UBND tỉnh khoá XV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh ban hành quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 6 năm 2024.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 330/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc tán thành chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã
giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ HAI MƯƠI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính
trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn
2023 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/
UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25
tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết
số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị
quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ
Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13
ngày 25 tháng 5 năm 2016; Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7
năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp
huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ
ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai
đoạn 2023 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 769/BC-BPC ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Ban Pháp chế
HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn
2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La, cụ thể như sau:

1. Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của huyện Thuận Châu

a) Nhập, điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên 13,09 km², quy mô dân số 5.834 người của xã Chiềng Ly và một phần diện tích tự nhiên 4,19 km², quy mô dân số 2.363 người của xã Phổng Lãng vào thị trấn Thuận Châu.

b) Thành lập xã Phổng Ly trên cơ sở một phần diện tích tự nhiên 18,47 km², quy mô dân số 3.313 người còn lại của xã Chiềng Ly; một phần diện tích tự nhiên 11,94 km², quy mô dân số 3.626 người còn lại của xã Phổng Lãng và một phần diện tích tự nhiên 25,38 km², quy mô dân số 1.939 người của xã Chiềng Bôm.

2. Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của huyện Phù Yên

a) Thành lập thị trấn Quang Huy trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên 1,05 km², quy mô dân số 11.252 người của thị trấn Phù Yên; một phần diện tích tự nhiên 4,11 km², quy mô dân số 3.571 người của xã Huy Bắc; một phần diện tích tự nhiên 9,05 km², quy mô dân số 8.235 người của xã Quang Huy và một phần diện tích tự nhiên 0,63 km², quy mô dân số 99 người của xã Huy Hạ.

b) Nhập diện tích tự nhiên 21,73 km² và quy mô dân số 2.840 người còn lại của xã Huy Bắc vào xã Huy Hạ.

c) Nhập diện tích tự nhiên 36,56 km² và quy mô dân số 1.521 người còn lại của xã Quang Huy vào xã Suối Tọ.

3. Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của huyện Yên Châu

a) Nhập, điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên 8,14 km², quy mô dân số 2.633 người của xã Viêng Lán và một phần diện tích tự nhiên 6,44 km², quy mô dân số 2.268 người của xã Sấp Vạt vào thị trấn Yên Châu.

b) Nhập, điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên 3,82 km² của xã Viêng Lán vào xã Sấp Vạt.

c) Nhập, điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên 13,97 km² còn lại của xã Viêng Lán vào xã Chiềng Păn.

4. Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của huyện Sông Mã

Nhập, điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên 10,73 km² và quy mô dân số 5.193 người của xã Nà Nghịu vào thị trấn Sông Mã.

5. Thành lập thị trấn thuộc huyện Quỳnh Nhai

Thành lập thị trấn Mường Giàng trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên 67,97 km² và quy mô dân số 11.832 người của xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh hoàn thiện hồ sơ theo quy định để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ hai mươi một thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 331/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc tán thành chủ trương thành lập thị xã Mộc Châu
và sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của huyện Mộc Châu
để thành lập các phường, xã thuộc thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ HAI MƯƠI MỐT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính
trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn
2023 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số
26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13
ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban
Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị
hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số
1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016; Nghị quyết số
35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ
ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai
đoạn 2023 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 769/BC-BPC ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Ban Pháp chế
HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành chủ trương thành lập thị xã Mộc Châu và sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của huyện Mộc Châu để thành lập các phường, xã thuộc thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La, cụ thể như sau:

1. Thành lập thị xã Mộc Châu thuộc tỉnh Sơn La trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên 1.072,09 km² và quy mô dân số 148.259 người của huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

2. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của huyện Mộc Châu để thành lập 08 phường, 07 xã thuộc thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La:

a) Thành lập phường Mộc Ly trên cơ sở một phần diện tích tự nhiên 7,03 km² và quy mô dân số 8.546 người của thị trấn Mộc Châu.

b) Thành lập phường Mộc Sơn trên cơ sở một phần diện tích tự nhiên 7,22 km² và quy mô dân số 10.337 người của thị trấn Mộc Châu.

c) Thành lập phường Bình Minh trên cơ sở một phần diện tích tự nhiên 16,85 km² và quy mô dân số 8.667 người của thị trấn Nông trường Mộc Châu.

d) Thành lập phường Thảo Nguyên trên cơ sở một phần diện tích tự nhiên 17,02 km² và quy mô dân số 14.803 người của thị trấn Nông trường Mộc Châu.

đ) Thành lập phường Cờ Đỏ trên cơ sở một phần diện tích tự nhiên 36,07 km² và quy mô dân số 10.030 người của thị trấn Nông trường Mộc Châu.

e) Thành lập phường Vân Sơn trên cơ sở một phần diện tích tự nhiên 6,19 km², quy mô dân số 5.556 người của thị trấn Nông trường Mộc Châu và một phần diện tích tự nhiên 16,57 km², quy mô dân số 4.798 người của xã Phiêng Luông.

g) Thành lập phường Đông Sang trên cơ sở một phần diện tích tự nhiên 30,66 km² và quy mô dân số 9.288 người của xã Đông Sang.

h) Thành lập phường Mường Sang trên cơ sở một phần diện tích tự nhiên 20,66 km² và quy mô dân số 11.495 người của xã Mường Sang.

i) Thành lập xã Chiềng Chung trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên 61,67 km², quy mô dân số 5.209 người của xã Hua Păng; một phần diện tích tự nhiên 13,58 km² của xã Phiêng Luông và một phần diện tích tự nhiên 22,40 km² của thị trấn Nông trường Mộc Châu.

k) Thành lập xã Tân Yên trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên 93,79 km², quy mô dân số 11.947 người của xã Tân Lập và toàn bộ diện tích tự nhiên 99 km², quy mô dân số 6.463 người của xã Tân Hợp.

l) Thành lập xã Đoàn Kết trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên 73,22 km², quy mô dân số 4.275 người của xã Quy Hương; toàn bộ diện tích tự nhiên 42,30

km², quy mô dân số 4.748 người của xã Nà Mường và toàn bộ diện tích tự nhiên 27,49 km², quy mô dân số 3.879 người của xã Tà Lại.

m) Xã Chiềng Hắc nhập, điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên 9,87 km² của thị trấn Nông trường Mộc Châu và một phần diện tích tự nhiên 27,25 km² của xã Mường Sang vào xã Chiềng Hắc.

n) Xã Chiềng Khừa nhập, điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên 17,91 km² của xã Mường Sang vào xã Chiềng Khừa.

o) Xã Chiềng Sơn: nhập, điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên 12,06 km² của xã Đông Sang và một phần diện tích tự nhiên 25,19 km², quy mô dân số 501 người của xã Mường Sang vào xã Chiềng Sơn.

p) Xã Lóng Sập: giữ nguyên diện tích tự nhiên 109,41 km² và quy mô dân số 5.664 người.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh hoàn thiện hồ sơ theo quy định để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ hai mươi một thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 332/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024
nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh (Đợt 3)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ HAI MƯƠI MỐT

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số
163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 12 ngày 6 tháng 2024; Báo cáo số
258/BC-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
796/BC-KTNS ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn thu tiền sử
dụng đất ngân sách tỉnh (Đợt 3) như sau:

- Tổng vốn phân bổ: 45.000 triệu đồng.
- Phương án phân bổ: Phân bổ chi tiết 45.000 triệu đồng cho 16 dự án trong
kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh.

(chi tiết tại Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ hai mươi một thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH (ĐỢT 3)
(Kèm theo Nghị quyết số 332/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng											
TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất		Lũy kế hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	TD: Nguồn thu tiền sử dụng đất	TD: Đã giao đến hết ngày 06/6/2024			
			Tổng số	Tổng số							
	TỔNG SỐ	16			1.817.499	351.662	311.662	66.193	1.554.440	45.000	
I	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	1			1.543.167	140.000	100.000	18.000	1.459.167	17.400	
1	Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa Sơn La	Sở Y tế	2832 ngày 01/11/2017		1.543.167	140.000	100.000	18.000	1.459.167	17.400	
II	GIAO THÔNG	2			204.950	156.230	156.230	48.193	71.773	10.000	
1	Đường từ quốc lộ 6 qua tiểu khu vườn đào, thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thông Cuông, xã Vân Hồ huyện Vân Hồ	UBND huyện Mộc Châu	1093 ngày 31/5/2021; 2508 ngày 24/11/2023		44.950	26.230	26.230		18.719	5.000	
2	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố Sơn La	1426 ngày 04/8/2023		160.000	130.000	130.000	48.193	53.054	5.000	
III	AN NINH, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	9			31.382	17.432	17.432		23.500	10.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất		Lũy kế hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
			Tổng mức đầu tư		Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	TD: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số				TD: Đã giao đến hết ngày 06/6/2024
1	Trụ sở Công an xã Chiềng On, huyện Yên Châu	Công an tỉnh		2.780	1.280	2733/QĐ-CAT-PH10 ngày 27/11/2023		1.280	2.600	1.100		
2	Trụ sở Công an xã Cò Nòi, huyện Mai sơn	Công an tỉnh		3.700	2.200	2743/QĐ-CAT-PH10 ngày 27/11/2023		2.200	2.250	750		
3	Trụ sở Công an xã Dồm Cang, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh		3.700	2.200	2738/QĐ-CAT-PH10 ngày 27/11/2023		2.200	2.790	1.290		
4	Trụ sở Công an xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn	Công an tỉnh		4.150	2.200	2746/QĐ-CAT-PH10 ngày 27/11/2023		2.200	2.800	1.300		
5	Trụ sở Công an xã Mường Do, huyện Phù Yên	Công an tỉnh		3.700	2.200	2720/QĐ-CAT-PH10 ngày 27/11/2023		2.200	2.600	1.100		
6	Trụ sở Công an xã Mường Bang, huyện Phù Yên	Công an tỉnh		3.700	2.200	2724/QĐ-CAT-PH10 ngày 27/11/2023		2.200	2.700	1.200		
7	Trụ sở Công an xã Co Tòng, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh		3.700	2.200	2791/QĐ-CAT-PH10 ngày 28/11/2023		2.200	2.600	1.100		
8	Trụ sở Công an xã Tân Xuân, huyện Vân Hồ	Công an tỉnh		3.022	1.522	2742/QĐ-CAT-PH10 ngày 27/11/2023		1.522	2.640	1.140		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất		Luỹ kế hoàn thành đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	TĐ: Đã giao đến hết ngày 06/6/2024			
9	Trụ sở Công an xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	2731/QĐ-CAT-PH10 ngày 27/11/2023	2.930	1.430		1.430		2.520	1.020	
IV	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	4		38.000	38.000		38.000	-		7.600	
1	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Nậm Lầu, Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	2325 ngày 09/11/2022	9.500	9.500		9.500			1.900	
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Long Hẹ, huyện Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	2301 ngày 04/11/2022	9.500	9.500		9.500			1.900	
3	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Bản Lâm, huyện Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	2246 ngày 29/10/2022	9.500	9.500		9.500			1.900	
4	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Chiềng Pắc, huyện Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	2361 ngày 10/11/2022	9.500	9.500		9.500			1.900	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 334/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước
thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ HAI MƯƠI MỐT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024, Báo cáo số
262/BC-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
796/BC-KTNS ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung 09 công trình, dự án nhà nước thu hồi
đất để thực hiện năm 2024 trên địa bàn tỉnh, trong đó:

1. Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông,
thủy lợi, cấp nước, điện lực, thông tin liên lạc... (điểm b Khoản 3 Điều 62 Luật
Đất đai): Gồm 08 dự án, diện tích đất thu hồi 752.659 m².

2. Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang
đô thị, khu dân cư nông thôn... (điểm d Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai): Gồm 01
dự án, diện tích đất thu hồi 3.359 m².

(có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ hai mươi một thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thái Hưng**

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62
(Kèm theo Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m2)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)			
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4= 5+ ...12	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15		
I	PHÙ YÊN														
1	Cứng hoá đường Liên xã Đá Đò - Kim Bon huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	Xã Đá Đò, xã Kim Bon, xã Sập Xa	163.492,2					41.161,0			122.331,2	điểm b	Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
II	MƯỜNG LA														
2	Đường giao thông từ bản Lúa đến bản Pá Hát xã Pi Toong (Dự án không chuyên mục dịch đất rừng phòng hộ)	Xã Pi Toong	50.727	27,0			1.824,0	1.355,0			47.521,0	Điểm b	Nghị quyết số 214/NQ-HĐND; Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 24/7/2023	NS trung ương	
3	Đường giao thông từ bản Mạo đến bản Nong Hùn đến xã Chiềng Công	Xã Chiềng Công	52.425		778,0			63964,0			44.683,0	Điểm b	Nghị quyết số 214/NQ-HĐND; Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 24/7/2023	NS trung ương	
4	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư bản Lướt, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	95.000		37.596,3			1.910,0			55.496,5	Điểm b	Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 của UBND tỉnh	Nguồn vốn dự phòng ngân sách trung ương năm 20223 + vốn ngân sách huyện	
5	Cứng hóa đường giao thông từ bản Phiêng Phả - Bản Đán En - trung tâm xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	26.310					8.285,0			18.025,0	Điểm b	Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh	Nguồn vốn chương trình MTQC phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai		Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)				Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
1	2	3	4= 5+...12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
6	Thủy điện Nậm Pàn 6	Xã Mường Bú	73.845	4.642,4							69.202,6	Điểm b	Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh	Nguồn vốn doanh nghiệp		
II	THUẬN CHÂU															
7	Xây dựng hạ tầng khu dân cư bản Mòn, xã Thôm Mòn, huyện Thuận Châu	Xã Thôm Mòn	3.359								3.359	Điểm d	Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 07/5/2024 của UBND huyện Thuận Châu	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện		
III	SÔNG MÃ															
8	Đầu tư cứng hóa đường giao thông liên xã từ trung tâm xã Chiềng Phung - Trung tâm xã Mường Lắm, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Chiềng Phung, xã Mường Lắm	163.600					39.900			123.700	Điểm b	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	Ngân sách trung ương; Ngân sách huyện		
9	Đầu tư cứng hóa đường giao thông từ bản Bua Hìn - Trung tâm xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Mường Hung	127.260	420				21500			105.340	Điểm b	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh	Ngân sách trung ương; Ngân sách huyện		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 334/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước
thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ HAI MƯƠI MỐT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024, Báo cáo số
262/BC-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
796/BC-KTNS ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung 09 công trình, dự án nhà nước thu hồi
đất để thực hiện năm 2024 trên địa bàn tỉnh, trong đó:

1. Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông,
thủy lợi, cấp nước, điện lực, thông tin liên lạc... (điểm b Khoản 3 Điều 62 Luật
Đất đai): Gồm 08 dự án, diện tích đất thu hồi 752.659 m².

2. Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang
đô thị, khu dân cư nông thôn... (điểm d Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai): Gồm 01
dự án, diện tích đất thu hồi 3.359 m².

(có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ hai mươi một thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thái Hưng**

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62
(Kèm theo Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m2)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)			
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4= 5+ ...12	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15		
I	PHÙ YÊN														
1	Cứng hoá đường Liên xã Đá Đỏ - Kim Bon huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	Xã Đá Đỏ, xã Kim Bon, xã Sập Xa	163.492,2					41.161,0			122.331,2	điểm b	Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
II	MƯỜNG LA														
2	Đường giao thông từ bản Lúa đến bản Pá Hát xã Pí Toong (Dự án không chuyên mục đích đất rừng phòng hộ)	Xã Pí Toong	50.727	27,0			1.824,0	1.355,0			47.521,0	Điểm b	Nghị quyết số 214/NQ-HĐND; Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 24/7/2023	NS trung ương	
3	Đường giao thông từ bản Mạo đến bản Nong Hùn đến xã Chiềng Công	Xã Chiềng Công	52.425		778,0			63964,0			44.683,0	Điểm b	Nghị quyết số 214/NQ-HĐND; Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 24/7/2023	NS trung ương	
4	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư bản Lướt, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	95.000		37.596,3			1.910,0			55.496,5	Điểm b	Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 của UBND tỉnh	Nguồn vốn dự phòng ngân sách trung ương năm 20223 + vốn ngân sách huyện	
5	Cứng hóa đường giao thông từ bản Phiêng Phả - Bản Đán En - trung tâm xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	26.310					8.285,0			18.025,0	Điểm b	Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh	Nguồn vốn chương trình MTQC phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m2)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư		Nguồn vốn	
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4= 5+ ...12	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
6	Thủy điện Nậm Pàn 6	Xã Mường Bú	73.845	4.642,4							69.202,6	Điểm b	Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh	Nguồn vốn doanh nghiệp	
II	THUẬN CHÂU														
7	Xây dựng hạ tầng khu dân cư bản Mòn, xã Thôm Mòn, huyện Thuận Châu	Xã Thôm Mòn	3.359								3.359	Điểm d	Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 07/5/2024 của UBND huyện Thuận Châu	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện	
III	SÔNG MÃ														
8	Đầu tư cứng hóa đường giao thông liên xã từ trung tâm xã Chiềng Phung - Trung tâm xã Mường Lầm, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Chiềng Phung, xã Mường Lầm	163.600					39.900			123.700	Điểm b	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	Ngân sách trung ương; Ngân sách huyện	
9	Đầu tư cứng hóa đường giao thông từ bản Bua Hin - Trung tâm xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Mường Hung	127.260	420				21500			105.340	Điểm b	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh	Ngân sách trung ương; Ngân sách huyện	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 335/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất; điều chỉnh thời gian thực hiện các dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ HAI MƯƠI MỐT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024, Báo cáo số 262/BC-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 796/BC-KTNS ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất đối với 08 dự án và điều chỉnh thời gian thực hiện đối với 01 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất.

(có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ hai mươi một thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, THỜI GIAN VÀ THÔNG TIN KHÁC CỦA DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 335/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh)

[illegible]

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được UBND tỉnh thông qua (m ²)										Diện tích, loại đất sau điều chỉnh, bổ sung (m ²)							Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh địa điểm khác	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	Nguồn vốn
			Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó						Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó				Diện tích thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh địa điểm khác	Văn bản ghi vắn, quyết định của trưởng; VB cho phép điều chỉnh						
				Đất rừng lúa 02 vụ	Đất rừng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất rừng DD		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phi RPH, RBD)	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phi RPH, RBD)										
5	Bổ trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai, khắc phục sạt lở bản Sốt Sốt, xã Hua Nhàn, huyện Bắc Yên	Xã Hua Nhàn, xã Sốt Sốt, xã Hua Nhàn, huyện Bắc Yên	49.500								49.500	49.500	25.822			23.678		Xã Hua Nhàn, xã Ta Khoa, huyện Bắc Yên	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh Sơn La	Dự phòng ngân sách Trung ương năm 2023 hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở			
6	Bổ trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai, khắc phục sạt lở bản Hười Cỏ, xã Nậm Pôn, huyện Mường La	Xã Nậm Pôn	17.000,0								17.000,0	49.624,5				49.624,5			Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh Sơn La	Ngân vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2023			
7	Đường liên xã Long Hè - Phòng Láp (Dự án không chuyên mục đích đất rừng phòng hộ là 27.780 (m ²))	Xã Long Hè, Phòng Láp	172.760,0	3.000,0							140.320,0	200.340,0	27.780,0	29.440,0		140.320,0			Quyết định số 99/QĐ-UBND MTQG ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			
8	Trụ sở làm việc Công an huyện Thuận Châu	Xã Chiềng Lỳ	30.544,8	28.300,1	314,3						1.990,4	31.006,1				1.990,4			Quyết định số 217/QĐ-BCA-H02 ngày 11/01/2022 của Bộ Công an	Ngân sách nhà nước			
B	Điều chỉnh thời gian được hiện																						
9	Thủy điện Nậm Hộc (khu vực lòng hồ) xã Mường Bám, huyện Thuận Châu	Xã Mường Bám	699.000,0	80.000,0	41.000,0	72.000,0	42.000,0	25.000,0			493.000,0								Quyết định số 04/2013/QĐ-HĐQT-NH ngày 05/6/2012 của Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Ampha	Vốn tự có + vốn vay của các tổ chức tín dụng			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 336/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Bổ sung danh mục dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa,
đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ HAI MƯƠI MỐT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024, Báo cáo số
262/BC-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
796/BC-KTNS ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung danh mục dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện 10 dự án. Trong đó:

- Đất trồng lúa 44.437 m². Gồm: Đất chuyên trồng lúa nước (ruộng 02 vụ
lúa) là 5.062 m²; Đất trồng lúa nước còn lại (ruộng lúa 01 vụ) là 38.375 m².
- Đất rừng phòng hộ (đất chưa có rừng): 156.918 m².

(có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu
HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ hai
mười một thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Nghị quyết số 336/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m2)	Phân theo các loại đất (m2)										Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện				
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m2)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng Đặc dụng			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐĐ)		Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn			
1	2	3	4=5+10	5=6+...9	6	Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	11	12	13	14	15	16	
I	PHÙ YÊN																		
1	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai, khắc phục sạt lở bản Lao, xã Mường Bang, huyện Phù Yên	Xã Mường Bang	19.808,0	9.783,8						9.783,8						10.024,2	ONT	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh Sơn La	Ngân sách Trung ương
2	Trụ sở làm việc Công an xã Nam Phong	Xã Nam Phong	1.613,6	1.591,4						1.591,4						22,2	CAN	Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 09/12/2023 của UBND huyện Phù Yên	Ngân sách địa phương
3	Cứng hoá đường Liên xã Đá Đỏ - Kim Bôn huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	Xã Đá Đỏ, xã Kim Bôn, xã Sập Xa	163.492,2	41.161,0						41.161,0						122.331,2	DGT	Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 của UBND tỉnh Sơn La	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
II	BẮC YÊN																		
4	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai, khắc phục sạt lở bản Suối Sắt, xã Hua Nhân, huyện Bắc Yên	Xã Hua Nhân, huyện Bắc Yên	49.500,0	25.529						25.528,8						5.712,4	ONT,DHT	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh Sơn La	Dự phòng ngân sách trung ương năm 2023 hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở
		Xã Tạ Khoa, huyện Bắc Yên		294						293,7				17.965,1					

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m2)	Phân theo các loại đất (m2)										Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện		
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m2)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ			Đất rừng Đặc dụng				Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
1	2	3	4=5+10	5=6+...9	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
III	MUÔNG LA																
5	Đường giao thông từ bản Mạo đến bản Nông Hùn đến xã Chiềng Công	Xã Chiềng Công	52.425,0	7.742,0		778,0			6.964,0			44.683,0	DGT	Nghị quyết số 214/NQ-HĐND; Quyết định số 1345/QĐ-UBND ngày 24/7/2023	NS trung ương		
6	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư bản Lướt, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	95.000,0	39.506,5		37.596,5			1.910,0			55.493,5	DGT	Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 28/03/2024 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2023 + vốn ngân sách huyện		
7	Cứng hóa đường giao thông từ bản Phiêng Phả - Bản Đán Ẽn - Trung tâm xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	26.310,0	8.285,0					8.285,0			18.025,0	DGT	Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn vốn chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
8	Thủy điện Nậm Pàn 6	Xã Mường Bú	73.845,0	4.642,4	4.642,4							69.202,6	DNL	Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn vốn doanh nghiệp		
IV	SÔNG MÃ																
9	Đầu tư củng hóa đường giao thông liên xã từ trung tâm xã Chiềng Phung - trung tâm xã Mường Lăm, huyện	Xã Chiềng Phung, xã	163.600	39.900					39.900			123.700	DGT	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	Ngân sách trung ương; Ngân sách huyện		

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích dự án (m2)	Phân theo các loại đất (m2)										Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện	
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m2)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng Đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RĐĐ)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư		Nguồn vốn	
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4=5+10	5=6+...9	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Sông Mã, tỉnh Sơn La	Mường Lầm														
10	Đầu tư cứng hóa đường giao thông từ bản Bua Hìn - trung tâm xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Mường Hung	127.260	21.920	420				21.500			105.340	DGT	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND	Ngân sách trung ương; Ngân sách huyện	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 337/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất dự án
đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ HAI MƯƠI MỐT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 100/Tr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024, Báo cáo số
262/BC-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
796/BC-KTNS ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất đối với 07 dự án đã được
HĐND tỉnh thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa.

(có 01 Biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu
HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ hai
mười một thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH CỦA
DỰ ÁN CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**
(Kèm theo Nghị quyết số 337/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)				Diện tích, loại đất sau điều chỉnh, bổ sung (m ²)			
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMDSD đất	Tổng DT cho phép CMDSD	Trong đó		Diện tích (m ²)	Trong đó		
					Đất trồng lúa	Đất ruộng		Đất trồng lúa		
								Đất ruộng	Đất ruộng	
I	PHÙ YÊN									
1	Trụ sở làm việc công an xã Huy Tường	Xã Huy Tường	130/NQ-HĐND ngày 08/11/2022	2.420,0	2.420,0	2.318,0	2,0	2.316,0		
2	Trụ sở làm việc công an xã Huy Tân	Xã Huy Tân	103/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	1.200,0	1.200,0	1.463,9	1.463,9			
3	Trụ sở làm việc công an xã Tường Thượng	Xã Tường Thượng	103/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	1.000,0	1.000,0	1.134,6	1.134,6			
4	Sửa chữa cấp bách bách hậu quả thiên tai đối với Km 402 + 649 – Km 402 + 741, QL37, tỉnh Sơn La	Xã Suối Tọ	Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 08/12/2022	6.000,0		6.000,0	2.873,4	2.873,4		
5	Dự án Kè chống sạt lở suối Tác bảo vệ khu dân cư các xã Huy Tường, Huy Hạ, huyện Phù Yên	Xã Huy Tường, xã Huy Hạ	Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 02/6/2023	15.971,5	15.776,4	195,1	15.941,3	15.746,2	195,1	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)				Diện tích, loại đất sau điều chỉnh, bổ sung (m ²)		
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMDSD đất	Tổng DT cho phép CMDSD	Trong đó		Diện tích (m ²)	Trong đó	
					Đất trồng lúa	Đất ruộng		Đất trồng lúa	Đất ruộng
6	Định canh, định cư bản Khoai Lang	Xã Mường Thái, huyện Phù Yên	Nghị quyết 293/NQ-HĐND ngày 31/01/2024	2.344,0	2.344,0		6.190,1	6.190,1	
II	THUẬN CHÂU								
7	Trụ sở làm việc Công an huyện Thuận Châu	Xã Chiềng Ly	Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	28.300,1	28.300,1		29.561,4	29.561,4	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 338/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất,
cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết HĐND
tỉnh thông qua giai đoạn 2014 - 2020 (Đợt 1)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ HAI MƯƠI MỐT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024, Báo cáo số
264/BC-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
796/BC-KTNS ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết HĐND tỉnh, gồm:

1. Hủy bỏ đưa ra khỏi danh mục Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án nhà nước thu hồi đất đối với 266 dự án thuộc trường hợp thực hiện dự án đầu tư nhưng không thu hồi đất (có Biểu số 01 kèm theo).

2. Hủy bỏ đưa ra khỏi danh mục Nghị quyết HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với 66 dự án thuộc trường hợp thực hiện dự án đầu tư nhưng không sử dụng đất trồng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (có Biểu số 02 kèm theo).

3. Hủy bỏ 01 dự án không thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thực hiện đầu tư xây dựng dự án (có Biểu số 03 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ hai mươi một thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
DANH MỤC HỦY BỎ DỰ ÁN KHÔNG THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT
ĐÃ ĐƯỢC HẸN TỈNH THÔNG QUA DANH MỤC DỰ ÁN
(Kèm theo Nghị quyết số 338/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
1	Xây dựng công trình nâng cấp đường giao thông từ bản Nà Cầu - Phèn B xã Mường Bám (Hướng đi bản Phèn B)	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1000,00				1000,00
2	Xây dựng công trình cầu treo bản Hua Ngáy xã Pá Lông	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	3900,00				3900,00
3	Cầu treo qua suối Nậm Bám, bản Nà Hát A, xã Mường Bám	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	5000,00				5000,00
4	Xây dựng chợ trung tâm cụm xã Noong Lay	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	4000,00	4000,00			
5	Xây dựng đường vào bản Thôm	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1200,00	1200,00			
6	Đất ở khu dân cư bản Bó Tàu, Ta Ngần, bản Pán xã Chiềng Ly	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	6039,00	3612,00			2427,00
7	Đất ở khu dân cư mới bản Nà Càng	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	19036,00	19036,00			
8	Đất ở khu dân cư trung tâm cụm xã Thôm Mòn	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	2000,00	2000,00			
9	Nhà văn hóa bản Pha Ngà, xã Chiềng Pha	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	100,00	100,00			

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
10	Công trình Trung tâm dạy nghề huyện Thuận Châu	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	200,00				200,00
11	Công trình Nhà văn hóa bản Ngà (trình bổ sung so với Công văn số 701/TTg-KTN ngày 16/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ)	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	1000,00	1000,00			
12	Xây dựng Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Chiềng Ngâm	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	2000,00				2000,00
13	Xây dựng Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Bản Lầu	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	2000,00				2000,00
14	Xây dựng Trạm Khuyến nông TT xã Chiềng Ngâm	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	1000,00				1000,00
15	Công trình Nhà văn hóa khu TĐC xã Chiềng Ngâm	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	1000,00				1000,00
16	Công trình Nhà văn hóa bản Mùa	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	200,00				200,00
17	Công trình Nhà văn hóa bản Lăng Nội	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	200,00				200,00
18	Công trình Nhà văn hóa Nà Cà	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	300,00				300,00
19	Nhà văn hóa bản Nà Khoang	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	1200,00	1200,00			0,00
20	Nâng cấp trạm Y tế xã và các điểm TĐC xã Chiềng Ngâm	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	500,00				500,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
21	Đường GTNT bản Hang - bản Pọ	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	1200,00				1200,00
22	Cấp điện SH cho bản Hiên (bản sở tại bị ảnh hưởng)	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	400,00				400,00
23	Cấp điện SH cho bản Phai Khon (bản sở tại bị ảnh hưởng)	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	300,00				300,00
24	Cấp điện SH cho bản Lót Măn (bản sở tại bị ảnh hưởng)	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	500,00				500,00
25	Cấp điện SH cho bản Khâu Lay (bản sở tại bị ảnh hưởng)	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	800,00				800,00
26	Khu đất ở đầu giá chợ trung tâm xã Noong Lay	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	600,00				600,00
27	Khu đất ở đầu giá Trạm thuế xã Noong Lay	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	100,00				100,00
28	Khu đất ở đầu giá chợ trung tâm xã Phổng Lái	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	2100,00				2100,00
29	Nhà văn hóa bản Nà Khoang, xã Chiềng Pắc	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	200,00				200,00
30	Đường giao thông bản Chà Lạy A	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	15000,00				15000,00
31	Nhà văn hóa bản Nà Liềm	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	250,00				250,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
32	Nhà văn hóa bản Pá Sang	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	250,00				250,00
33	Nhà văn hóa bản Lọng Cu	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	250,00				250,00
34	Nhà văn hóa bản Đon	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	250,00				250,00
35	Nhà văn hóa bản Huổi Tát	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	250,00				250,00
36	Nhà văn hóa bản Nà Lọ	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	250,00				250,00
37	Trạm y tế xã Bon Phặng	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	750,00				750,00
38	Cầu qua suối bản Pom Khoảng A, B và trường THCS Chiềng Bôm	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	3000,00				3000,00
39	Cầu qua suối bản Nà Lét, Nà Trạng và trường THCS Chiềng Bôm	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	3000,00				3000,00
40	Cầu tràn qua suối Huổi Lai bản Mây	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1500,00				1500,00
41	Cầu tràn đi NVH bản Lây và cầu tràn đi trường học bản Lây, xã Bon Phặng	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	12000,00				12000,00
42	Cầu qua suối tuyến đường nội bản Co Trạng	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1500,00				1500,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
43	Cầu Tà Lọng, xã Chiềng Pắc	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1500,00				1500,00
44	Cầu qua suối bản Mé	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	2000,00				2000,00
45	Cầu treo qua suối Nậm Bám	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1000,00				1000,00
46	Cầu bê tông bản Cang Kéo	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1000,00				1000,00
47	Thủy lợi Phai Boi 2 (khắc phục hậu quả mưa lũ)	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	16000,00	16000,00			0,00
48	Thủy lợi Co Trạng (khắc phục hậu quả mưa lũ)	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	13500,00	13500,00			0,00
49	Cầu vào trường THCS Bon Phặng	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	2000,00				2000,00
50	Đường vào trụ sở UBND xã Tông Cọ	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	3500,00				3500,00
51	Đường giao thông bản Chà Lạy A	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	10000,00				10000,00
52	Thủy lợi Nà Noong, bản Lập	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1000,00				1000,00
53	Thủy lợi phai Nôm (sửa chữa, cải tạo)	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
54	Thủy lợi phai Cỏ (sửa chữa, cải tạo)	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00
55	Thủy lợi phai Nà Man (sửa chữa, cải tạo)	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00
56	Thủy lợi Lót Măn, xã Bó Mười	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00
57	Thủy lợi bản Lọng Lầu, xã Nậm Lầu	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00
58	Thủy lợi bản Biên (sửa chữa, cải tạo)	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00
59	Thủy lợi bản Phúc (sửa chữa, cải tạo)	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00
60	Thủy lợi bản Nà Cầu - Nà Hát	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1000,00				1000,00
61	Thủy lợi Phai Dồi	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	750,00				750,00
62	Thủy lợi bản Mùa, xã Chiềng Ngàm	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	750,00				750,00
63	Thủy lợi Lọng Phặng, xã Muối Nọi	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	700,00				700,00
64	Thủy lợi phai Hang, xã Mường Khiêng	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	700,00				700,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
65	Kênh mương nội đồng bản Hinh, Có B, Phé ABC, Thúm	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	750,00				750,00
66	Điện SH bản Hua Ngáy, xã Pá Lông	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00
67	Điện sinh hoạt bản Bôm Kham	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00
68	Nâng cấp điện SH bản Dẹ A	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00
69	Nhà văn hóa xã Chiềng Pha	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00
70	Nhà văn hóa xã Tông Cọ	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	300,00				300,00
71	Nhà văn hóa xã Thôm Mòn	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	300,00				300,00
72	Nhà văn hóa xã Phổng Lăng	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00
73	Nhà văn hóa bản Đông Hưng	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1500,00				1500,00
74	Nhà văn hóa bản Nong Ten	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1500,00				1500,00
75	Nhà văn hóa bản Nưa	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1500,00				1500,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
76	Nhà văn hóa bản Mùa	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1500,00				1500,00
77	Nhà văn hóa bản Hướn Kho	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1000,00				1000,00
78	Nhà văn hóa xã Chiềng Ly	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1000,00				1000,00
79	Nhà văn hóa bản Hiên	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00
80	Nhà văn hóa bản Nà Liềm	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00
81	Nhà văn hóa bản Pá Sàng	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00
82	Nhà văn hóa bản Lọng Cu	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1500,00				1500,00
83	Nhà văn hóa bản Đon	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00
84	Nhà văn hóa bản Huổi Tát	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00
85	Nhà văn hóa bản Nà Lọ	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	450,00				450,00
86	Lớp học Mầm non 4 phòng Liệp Tè	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
87	Nhà lớp học 2 phòng trường Tiểu học Tông Lạnh 1	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00
88	Nhà lớp học 4 phòng Trường THCS Muối Nổi	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	400,00				400,00
89	Nhà lớp học 3 phòng học trường TH Bó Mười A	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,00				500,00
90	Nhà lớp học 2 phòng Trường Mầm non xã Mường Khiêng	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	750,00				750,00
91	Trường phổ thông Dân tộc nội trú	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	12068,00				12068,00
92	Trạm y tế xã Noong Lay	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	1400,00				1400,00
93	Sửa chữa trạm y tế xã Chiềng Ngăm	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	500,00				500,00
94	Nhà lớp học mầm non bán Tư Làng AB	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	5000,00				5000,00
95	Nhà lớp học 4 phòng trường mầm non Co Tông (điểm trường Thăm Sét)	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	6000,00				6000,00
96	Nâng cấp đường giao thông nội bán Huổi Púa	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	1000,00				1000,00
97	Cầu đi bản Nà Mát	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	500,00				500,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
98	Cầu tăng đi bản Huổi Kép 1	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	200,00				200,00
99	Đường trục chính nội bản Huổi Giếng	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	4000,00				4000,00
100	Công trình giao thông bản Bánh Ó - Pá Nó	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	7000,00				7000,00
101	Cầu Nà Lanh - Huổi Lương	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	500,00				500,00
102	Công trình cấp NSH bản Nghiu	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	500,00				500,00
103	Nâng cấp NSH bản Nhộp	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	800,00				800,00
104	Công trình NSH bản Nà Mắt	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	500,00				500,00
105	Nâng cấp NSH bản Phèn B	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	300,00				300,00
106	Điện sinh hoạt trung tâm xã Noong Lay	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	3000,00				3000,00
107	Xây dựng Nhà trực hành điện xã Co Mạ	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	2000,00				2000,00
108	Điện sinh hoạt bản Pá Uối	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	2000,00				2000,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
109	Nâng cấp hệ thống điện trong khuôn viên Trung tâm hành chính chính trị huyện	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	1000,00				1000,00
110	Kênh mương nội đồng bản Hình, Cọ B, Phé ABC, Thúm, xã Tông Cọ	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	100000,00	15000,00	5000,00		80000,00
111	Nhà văn hóa bản Long Cạo	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	500,00				500,00
112	Nhà văn hóa bản Co Phường	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	500,00				500,00
113	Nhà văn hóa Mẫu Xá	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	500,00				500,00
114	Nhà văn hóa xã Noong Lay	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	2000,00				2000,00
115	Nhà văn hóa bản Lào	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	500,00				500,00
116	Nhà văn hóa bản Co Tòng	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	500,00				500,00
117	Nhà văn hóa bản Pá Nọt	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	500,00				500,00
118	Nhà văn hóa bản Tinh Lá	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	500,00				500,00
119	Nhà văn hóa bản Xam Phổng	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	5000,00				5000,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
120	Nhà văn hóa bản Taur, xã Chiềng La	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500,00				500,00
121	Nhà văn hoá xã Long Hẹ	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500,00				500,00
122	Trạm y tế xã Pá Lông	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1000,00				1000,00
123	Nâng cấp Mương Nà Nốc, bản Pom Quang, xã Púng Tra	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1200,00	1200,00			
124	Nhà văn hóa bản Lọng Chộc, xã Nậm Lầu	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500,00	500,00			
125	Nhà văn hóa Cùm Tra - Dò	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	600,00	600,00			
126	Sửa chữa phai bản Sắng, xã Chiềng Ngàm	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	2000,00	1000,00			1000,00
127	Trạm y tế xã Phông Lập	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	3000,00				3000,00
128	Trạm y tế xã Co Tòng	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1200,00				1200,00
129	Nhà văn hóa Tạng Phát	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1000,00				1000,00
130	Nhà văn hóa Tiểu khu 1	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500,00				500,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
131	Nhà văn hóa bản Mớ	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500,00				500,00
132	Nhà văn hóa bản Noong Vai	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500,00				500,00
133	Nhà văn hoá bản Kẹ, xã Phổng Lập	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1200,00				1200,00
134	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Phổng Lập	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1000,00				1000,00
135	Nâng cấp NSH bản Nà Hạt, xã Púng Tra	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500,00				500,00
136	Kè trường MN Nà Mắt	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1000,00				1000,00
137	Nhà văn hoá bản Lè B, xã Tông Cọ	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500,00				500,00
138	Nâng cấp thủy lợi Huổi Táp, xã Tông Cọ	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	2000,00				2000,00
139	Tuyến đường kiểu mẫu huyện Thuận Châu	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1000,00				1000,00
140	Cầu treo bản táng AB xã Tông Lạnh	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1500,00				1500,00
141	Phòng chức năng trường MN Hoa Ban 2, xã Tông Lạnh	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	300,00				300,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
142	Nhà văn hoá bản Phai Khon xã Bó Mười	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	200,00				200,00
143	Đường bản Nà Hóc, xã Bó Mười	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	11000,00				11000,00
144	Mương Huổi Sỏi, xã Chiềng Ngâm	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1000,00				1000,00
145	Thủy lợi Pú Bâu, xã Chiềng Ngâm	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	2000,00				2000,00
146	Điện sinh hoạt bản Pú Chứn, xã Long Hẹ	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	6400,00		400,00		6000,00
147	Đường bản Nậm Búa, xã Long Hẹ	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	5000,00				5000,00
148	Trạm y tế xã Long Hẹ, huyện Thuận Châu	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	3000,00				3000,00
149	Nước sinh hoạt bản Tát Ướt, Ban Xa, xã Liệp Tè	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	30000,00				30000,00
150	Cầu bê tông bản Kiềng A, xã Mường É	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1500,00				1500,00
151	Nhà văn hóa bản Phạ, xã Mường É	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500,00				500,00
152	Cầu Bê tông Hong Cang bản Nà Lầu, xã Mường É	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	2000,00				2000,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
153	Chợ xã É Tòng	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	2200,00				2200,00
154	Cầu vào bản Huổi Lương - Nà Lanh, xã É Tòng	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1000,00				1000,00
155	Điện sinh hoạt bản Lọng Lót, xã Chiềng La	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	5000,00				5000,00
156	Kiến cổ hóa kênh đất Phai Sia bản Lái Lọng, xã Chiềng Bôm	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1500,00				1500,00
157	Nâng cấp thủy lợi Phai Mỏ, bản Ten Ké, xã Chiềng Bôm	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1200,00				1200,00
158	Thủy lợi Nà Cù, bản Biên, xã Nậm Lầu	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1500,00				1500,00
159	Cầu tràn liên hợp bản Tăng, Huổi Kép, xã Nậm Lầu	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	10000,00				10000,00
160	Cầu suối Ty bản Huổi Kép, đi bản Huổi xura	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	7000,00				7000,00
161	NLH điểm trường Pục Tùm trường MN Phong Lan Mường Khiêng I	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500,00				500,00
162	Nhà lớp học trường mầm non xã Bản Lầm	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	600,00				600,00
163	Phòng học chức năng trường Tiểu học Bon Phặng	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	250,00				250,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
164	Nhà văn hóa bản Mé, xã Bon Phặng	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500,00				500,00
165	Phòng học chức năng trường MN Nguyễn Trãi - Ninh Thuận xã Bon Phặng	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	250,00				250,00
166	Đường liên bản Dẹ, xã Tông Lạnh - Nà Tong, Chiềng Ly	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	4000,00				4000,00
167	NLH 1 phòng trường mầm non điểm trường bản Hán, xã Chiềng Ly	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	200,00				200,00
168	Đường quốc lộ 6 Lọng Mén	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	700,00				700,00
169	Kênh Phai Lái, xã Chiềng Pắc	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1100,00	600,00			500,00
170	Đường bản Huổi Tát, xã Chiềng Pha	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	40000,00				40000,00
171	Nhà văn hóa bản Tạng Phát, xã Chiềng Pha	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1000,00				1000,00
172	Cầu treo bản Huổi Dên, xã Co Mạ	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	300,00				300,00
173	Nhà lớp học mầm non điểm trường Xá Nhá AB, xã Co Mạ	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500,00				500,00
174	Nhà công vụ trường mầm non Co Tông	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500,00		300,00		200,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
175	Cầu qua suối bản Há Khúa B, xã Co Tông	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	300,00				300,00
176	Nhà lớp học mầm non bản Nậm Ún, xã Mường Bám	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	250,00				250,00
177	Sửa chữa Nước sinh hoạt bản Nà La A, xã Mường Bám	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	8400,00				8400,00
178	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Nà Hát B, xã Mường Bám	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	3000,00				3000,00
179	Nhà văn hóa bản Cống, xã Muối Nội	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500,00				500,00
180	Cầu qua suối đi 3 bản Hua Ngáy, Há Dụ, Hua Dấu	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	12000,00	5000,00			7000,00
181	NLH mầm non điểm trường Pá Ný, xã Pá Lông	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	300,00				300,00
182	NLH mầm non điểm trường Hua Ngáy, xã Pá Lông	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	300,00				300,00
183	Nhà bán trú học sinh trường THCS Pá Lông	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500,00				500,00
184	Nước sinh hoạt bản Bía, xã Phổng Láng	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	2000,00				2000,00
185	Nhà lớp học trường MN Hoa đào, Phổng Láng	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500,00				500,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
186	Thủy lợi Nà Lọ, xã Phổng Lãng	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1000,00	500,00			500,00
187	Thủy lợi Noong Pồng	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1000,00	500,00			500,00
188	Điện SH bản Hát Lẹ	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	2000,00				2000,00
189	Sửa chữa trạm y tế xã Bản Lắm	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	100,00				100,00
190	Đất ở khu dân cư bản Nà Hày, bản Lụa, bản Nà Cành, bản Hạp Thành	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	11000,00	11000,00			0,00
191	Nhà lớp học 2 phòng trường tiểu học Púng Tra	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	300,00				300,00
192	Nhà hiệu bộ trường THCS Chu Văn An	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	500,00				500,00
193	Rải nhựa đường Apphan phố Pha Luông, phố Hoong Áng, thị trấn Thuận Châu	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	18000,00				18000,00
194	Trường mầm non Sơn Ca, thị trấn Thuận Châu	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	6220,00				6220,00
195	Sửa chữa Nhà làm việc C3, C4 trung tâm hành chính chính trị huyện	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	200,00				200,00
196	Sửa chữa, nâng cấp trạm y tế thị trấn	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	220,00				220,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
197	Phòng chức năng trường THCS Bình Thuận, xã Phông Lái	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1000,00				1000,00
198	Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi bản Hua Nà, Pản Nà, xã Tông Lạnh	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3000,00	2000,00			1000,00
199	Kiến cổ hóa kênh mương bản Láng Luông, xã Phông Láng	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3000,00	2000,00			1000,00
200	Sửa chữa thủy lợi Huổi Khem, bản To Té xã Bản Lắm	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	5500,00	4500,00			1000,00
201	Đường liên bản Nà Tỏi, Nà Ne, Kéo Pháy, Co Kham, Nà Hón, xã Bon Phặng	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	6400,00	1400,00			5000,00
202	Đường vào bản Huổi Dên, xã Co Mạ	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2232,00	1232,00			1000,00
203	Kè trường mầm non Co Tông	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	200,00				200,00
204	Thủy lợi Ít Cang, Chiềng Bôm	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	10000,00	9000,00			1000,00
205	NLH 2 phòng trường TH Chiềng La	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	200,00				200,00
206	Nhà lớp học trường Tiểu học Chiềng Pắc (điểm trung tâm)	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	200,00				200,00
207	Nhà lớp học 4 phòng trường THCS Liệp Tè, xã Liệp Tè	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	200,00				200,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
208	Đường giao thông bản Thán, bản Sàng, xã Muối Nọi	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3031,00	2056,00			975,00
209	Nhà lớp học cụm trường TH Pha Khương, xã Mường Bám	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	150,00				150,00
210	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Hin Lẹp, xã Mường Khiêng	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3056,00				3056,00
211	Nước sinh hoạt bản Bon, xã Mường Khiêng	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	4968,00	3968,00			1000,00
212	Thủy lợi Nà Cù, bản Biên	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	6000,00	5000,00			1000,00
213	Kè trường mầm non, Tiểu học, THCS xã Noong Lay	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	713,00	213,00			500,00
214	NLH mầm non điểm trường Tinh Lá, xã Pá Lông	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	100,00				100,00
215	Đường vào bản Hua Dấu, Há Dụ, Hua Ngáy	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2952,00	1952,00			1000,00
216	Cầu Láng Nọi, xã Phổng Lãng	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	800,00	300,00			500,00
217	Nhà lớp học 4 phòng điểm trường Ta Tú - Lọng Dóm, xã Phổng Lập	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	300,00				300,00
218	Nhà lớp học, phòng học chức năng trường THCS Tông Cọ	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	200,00				200,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
219	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi bản Thẩm B, xã Tông Lạnh	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1460,00	460,00			1000,00
220	Đường vào bản Phé	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1367,00	367,00			1000,00
221	Nhà lớp học 4 phòng trường THCS Bản Lầm (điểm trường trung tâm)	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3000,00				3000,00
222	Nước sinh hoạt bản Lầm A	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	4500,00	1500,00			3000,00
223	Sửa chữa NSH trung tâm xã Co Mạ	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2500,00	1500,00			1000,00
224	Nhà lớp học tiểu học Co Mạ 2	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1000,00				1000,00
225	Cầu từ bản Há Khúa A đi bản Há Khúa B	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3000,00	1000,00			2000,00
226	Khu vệ sinh trường tiểu học Co Tông	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2000,00				2000,00
227	Nhà văn hóa bản Tia Tậu, xã Pá Lông	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	5000,00				5000,00
228	Nhà lớp học trường TH Long Hẹ	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2000,00				2000,00
229	Trạm y tế xã Long Hẹ	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	200,00				200,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
230	Đường giao thông bản Nông Cốc A, xã Long Hẹ	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	5000,00	3000,00			2000,00
231	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường THCS Mường Bám	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1600,00				1600,00
232	Cầu bản Đông Cù - suối Nậm É, xã É Tòng	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	7000,00	6000,00			1000,00
233	Điện sinh hoạt bản Lấp, xã Phổng Lấp	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3500,00	2500,00			1000,00
234	Mương Huổi Thăm - Pá Heo, bản Lúu, xã Chiềng Bôm	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	5000,00	4000,00			1000,00
235	NLH 1 phòng trường MN Kim Đồng điểm trường Hua Ty	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	500,00				500,00
236	NLH 2 phòng trường MN Kim Đồng xã Chiềng Bôm	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1000,00				1000,00
237	Cầu qua suối bản Lái đi trường TH, MN, bản Pom Khoảng AB	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	4000,00	3000,00			1000,00
238	Cầu bản Nong, xã Nậm Lầu	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2500,00	1500,00			1000,00
239	Cầu bản Nậm Lầu, xã Nậm Lầu	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2500,00	1500,00			1000,00
240	Mương Nà Ban, bản Púng, xã Púng Tra	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2500,00	1500,00			1000,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
241	Cầu bản Púng, xã Púng Tra	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	4000,00	3000,00			1000,00
242	Nâng cấp NSH Ta Bông, bản Co Mặn, xã Púng Tra	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1500,00				1500,00
243	Cầu từ bản Nà Há - bản Tum, xã Mường É	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	4000,00				4000,00
244	Cầu qua suối bản Tốc Tờ, Tốc Nưa	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	4000,00	3000,00			1000,00
245	Thủy lợi phai Cống, bản Nà Lầu	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	4000,00	3000,00			1000,00
246	Nhà bán trú trường tiểu học xã Chiềng La	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2000,00				2000,00
247	Sửa chữa Trụ sở cũ thành Nhà văn hóa xã Chiềng La	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1000,00				1000,00
248	Kênh bản Cát, xã Chiềng La	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3000,00	2000,00			1000,00
249	Cầu tràn liên hợp bản Quây, xã Chiềng Ngàm	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	5900,00	3900,00			2000,00
250	Kênh thủy lợi bản Chao, xã Chiềng Ngàm	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2000,00	1000,00			1000,00
251	Phòng học chức năng trường TH Chiềng Pha	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	700,00				700,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
252	Mương thoát nước bản Dữn, xã Phổng Lăng	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	5500,00	4500,00			1000,00
253	Nhà văn hóa bản Đông, xã Chiềng Ly	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	700,00				700,00
254	Nhà lớp học trường TH Thôm Mòn	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2000,00				2000,00
255	Hệ thống thông tin xã Thôm Mòn	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2000,00				2000,00
256	Sửa chữa thủy lợi bản Mây, xã Chiềng Pắc	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2000,00	500,00			1500,00
257	Nâng cấp trạm y tế xã Muối Nội	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1000,00				1000,00
258	Nước sinh hoạt bản Săn, xã Bó Mười	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2500,00	1500,00			1000,00
259	Cầu qua suối Nậm Khiêng đi vào bản Nhóc	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	4000,00	3000,00			1000,00
260	Trạm y tế xã É Tông, huyện Thuận Châu	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	720,00				720,00
261	Dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo chống xuống cấp di tích lịch sử Mái đá bản Mòn, xã Thôm Mòn	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1300,00				1300,00
262	Nhà lớp học điểm trường mầm non Ta Tú - Lọng Dóm (nay là bản Ta Tú)	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	800,00	800,00			0,00

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
263	Thủy lợi Lả Ta, bản Nà Khoang	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	3360,00	3360,00			0,00
264	Thủy lợi bản Nà Ban	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	6800,00	6800,00			0,00
265	Thủy lợi Tát Éo, bản Mầu Thái, xã Phổng Lập	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	2054,00	1000,00			1054,00
266	Bến nước phòng cháy chữa cháy	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	180,00				180,00

Biểu số 02
DANH MỤC HỦY BỎ DỰ ÁN KHÔNG THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC
HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 338/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh cho phép CMDSD đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
1	Cửa hàng xăng dầu Thuận Quỳnh	76/NQ-HĐND ngày 16/7/2014	1.000,0	1.000,0			
2	Xây dựng chợ trung tâm cụm xã Noong Lay	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	4.000,0	4.000,0			
3	Xây dựng đường vào bản Thôm	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	1.200,0	1.200,0			
4	Dự án cấp Giấy chứng nhận lần đầu bản Thẩm Phé	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	78.300,0		78.300,0		
5	Dự án cấp Giấy chứng nhận lần đầu (bản Phiêng Mạt Long He)	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	140.000,0		140.000,0		
6	Dự án cấp Giấy chứng nhận lần đầu	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	27.000,0		27.000,0		
7	Dự án cấp Giấy chứng nhận lần đầu	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	40.000,0		40.000,0		
8	Dự án cấp Giấy chứng nhận lần đầu	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	88.900,0		88.900,0		
9	Công trình Nhà văn hóa bản Ngà (trình bổ sung so với Công văn số 701/TTg-KTN ngày 16/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ)	126/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	1.000,0	1.000,0			

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh cho phép CMDSD đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
10	Nhà văn hóa bản Nà Khoang	126/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	1.200,0	1.200,0			
11	Trận địa súng máy phòng không 12,7 mm huyện Thuận Châu	126/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	30.000,0		30.000,0		
12	Thủy lợi Phai Boi 2	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	16.000,0	16.000,0			
13	Thủy lợi Co Trang	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	13.500,0	13.500,0			
14	Cửa hàng xăng dầu xã Co Mạ	32/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	2.500,0			2.500,0	
15	Nâng cấp Mương Nà Nốc, bản Pom Quang, xã Púng Tra	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1.200,0	1.200,0			
16	Nhà văn hóa bản Lọng Chộc, xã Nậm Lầu	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500,0	500,0			
17	Nhà văn hóa Cụm Tra - Dòm	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	600,0	600,0			
18	Sửa chữa phai bản Sáng, xã Chiềng Ngảm	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	1.000,0	1.000,0			
19	Kênh Phai Lái, xã Chiềng Pắc	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	600,0	600,0			
20	Cầu qua suối đi 3 bản Hua Ngáy, Há Du, Hua Dấu	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	5.000,0	5.000,0			

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh cho phép CMDSD đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
21	Nhà công vụ trường mầm non Co Tòng	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	300,0		300,0		
22	Điện sinh hoạt bản Pú Chứn, xã Long Hẹ	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	400,0		400,0		
23	Thủy lợi Nà Lọ, xã Phổng Láng	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500,0	500,0			
24	Thủy lợi Noong Pồng	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500,0	500,0			
25	Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi bản Hua Nà, Păn Nà, xã Tông Lạnh	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2.000,0	2.000,0			
26	Kiến cổ hóa kênh mương bản Lằng Luông, xã Phổng Láng	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2.000,0	2.000,0			
27	Sửa chữa thủy lợi Huổi Khem, bản To Té xã Bản Lâm	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	4.500,0	4.500,0			
28	Đường liên bản Nà Tỏi, Nà Ne, Kéo Pháy, Co Kham, Nà Hón, xã Bon Phặng	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.400,0	1.400,0			
29	Đường vào bản Huổi Dên, xã Co Mạ	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.232,0	1.232,0			
30	Thủy lợi Ít Cang, Chiềng Bôm	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	9.000,0	9.000,0			
31	Đường giao thông bản Thán, bản Sàng, xã Muối Nọi	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.031,0	1.031,0			

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh cho phép CMDSD đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
32	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Hin Lẹp, xã Mường Khiêng	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2.056,0	2.056,0			
33	Nước sinh hoạt bản Bon, xã Mường Khiêng	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3.968,0	3.968,0			
34	Thủy lợi Nà Cù, bản Biên	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	5.000,0	5.000,0			
35	Kè trường mầm non, Tiểu học, THCS xã Noong Lay	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	213,0	213,0			
36	Đường vào bản Hua Dấu, Há Dụ, Hua Ngáy	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.952,0	1.952,0			
37	Cầu Lắng Nội, xã Phổng Lãng	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	300,0	300,0			
38	Nhà lớp học, phòng học chức năng trường THCS Tông Cọ	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	200,0				200,0
39	Kiến cố hóa kênh mương thủy lợi bản Thẩm B, xã Tông Lạnh	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	460,0	460,0			
40	Đường vào bản Phé	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	367,0	367,0			
41	Nước sinh hoạt bản Lâm A	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.500,0	1.500,0			
42	Sửa chữa NSH trung tâm xã Co Mạ	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.500,0	1.500,0			

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh cho phép CMDSD đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
43	Cầu từ bản Há Khúa A đi bản Há Khúa B	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.000,0	1.000,0			
44	Đường giao thông bản Nông Cốc A, xã Long Hẹ	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3.000,0	3.000,0			
45	Cầu bản Đồng Cù - suối Nậm É, xã É Tòng	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	6.000,0	6.000,0			
46	Điện sinh hoạt bản Lập, xã Phổng Lập	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2.500,0	2.500,0			
47	Mường Huổi Thắm - Pá Heo, bản Lú, xã Chiềng Bôm	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	4.000,0	4.000,0			
48	Cầu qua suối bản Lái đi trường TH, MN, bản Pom Khoáng AB	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3.000,0	3.000,0			
49	Cầu bản Nong, xã Nậm Lầu	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.500,0	1.500,0			
50	Cầu bản Nậm Lầu, xã Nậm Lầu	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.500,0	1.500,0			
51	Mường Nà Ban, bản Púng, xã Púng Tra	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.500,0	1.500,0			
52	Cầu bản Púng, xã Púng Tra	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3.000,0	3.000,0			
53	Cầu từ bản Nà Há - bản Tum, xã Mường É	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3.000,0	3.000,0			

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh cho phép CMDSD đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
54	Cầu qua suối bản Tóc Tở, Tóc Nưa	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3.000,0	3.000,0			
55	Thủy lợi phai Cống, bản Nà Lầu	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3.000,0	3.000,0			
56	Kênh bản Cát, xã Chiềng La	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	2.000,0	2.000,0			
57	Cầu tràn liên hợp bản Quây, xã Chiềng Ngàm	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3.900,0	3.900,0			
58	Kênh thủy lợi bản Chao, xã Chiềng Ngàm	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.000,0	1.000,0			
59	Mương thoát nước bản Dừn, xã Phổng Láng	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	4.500,0	4.500,0			
60	Sửa chữa thủy lợi bản Mây, xã Chiềng Pắc	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	500,0	500,0			
61	Nước sinh hoạt bản Sán, xã Bó Mười	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.500,0	1.500,0			
62	Cầu qua suối Nậm Khiêng đi vào bản Nhóc	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3.000,0	3.000,0			
63	Nhà lớp học điểm trường mầm non Ta Tú - Lọng Dỏm (nay là bản Ta Tú)	159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	800,0	800,0			
64	Thủy lợi Lả Ta, bản Nà Khoang	159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	3.360,0	3.360,0			

STT	Tên dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh cho phép CMDSD đất	Diện tích ghi trong NQ HĐND tỉnh (ha)				
			Tổng diện tích	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác còn lại
65	Thủy lợi bản Nà Ban	159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	6.800,0	6.800,0			
66	Thủy lợi Tát Éo, bản Mầu Thái, xã Phổng Láp	159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	1.000,0	1.000,0			

Biểu số 03
DANH MỤC DỰ ÁN HỦY BỎ KHÔNG THỰC HIỆN DỰ ÁN
(Kèm theo Nghị quyết số 338/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Tên huyện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua		Diện tích, loại đất đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)				
		Thông qua danh mục dự án thu hồi đất	Thông qua cho phép chuyển MĐSD đất	Tổng diện tích thu hồi	Tổng diện tích CMDSD đất	Trong đó		
						Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ đặc dụng	Còn lại đất khác
1	Dự án: Cấp điện nông thôn cho các xã trên địa bàn huyện Thuận Châu	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	72.500	42.500	4.000	38.500	30.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 339/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang
mục đích khác để thực hiện các dự án xây dựng đường giao thông
trên địa bàn tỉnh Sơn La (đợt 1) năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ HAI MƯƠI MỐT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị
định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ
về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác chuyển mục đích
sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án cấp thiết phục vụ phát
triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;*

*Xét Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 591/BC-DT ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Ban Dân tộc của
HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục
đích khác để hiện các dự án xây dựng đường giao thông trên địa bàn tỉnh Sơn La
(đợt 1) năm 2024, cụ thể như sau:

**1. Dự án Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng Phụ - thị trấn Sông Mã), huyện
Sông Mã, tỉnh Sơn La**

a) Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích: 2,96 ha.

b) Địa điểm, vị trí: Thuộc 1 tiểu khu (610), 4 khoảnh (4, 6,7,8) và 28 lô địa phận xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La *(theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng)*.

c) Chức năng: Rừng phòng hộ là 2,21 ha, rừng sản xuất là 0,52 ha, rừng ngoài quy hoạch Lâm nghiệp 0,23 ha.

d) Loại rừng: Rừng tự nhiên phục hồi.

2. Dự án đường giao thông xã Chiềng Dong - Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

a) Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích: 6,93 ha.

b) Địa điểm, vị trí: Thuộc 5 tiểu khu (321, 327, 328, 337, 338), 7 khoảnh và 28 lô địa phận xã Chiềng Dong và xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La *(theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng)*.

c) Chức năng: Rừng phòng hộ là 4,92 ha, rừng sản xuất là 1,74 ha, rừng ngoài quy hoạch Lâm nghiệp 0,27 ha.

d) Loại rừng: Rừng tự nhiên phục hồi.

(có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ hai mươi một thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
ĐỊA ĐIỂM, VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH, LOẠI RỪNG CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA (ĐỢT 1) NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 339/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án	Xã	Bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Lô QH	Diện tích	Loại rừng	Chức năng
1	Dự án Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng Phụ - thị trấn Sông Mã), huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Nà Nghịu	Thón	1	4	28	11	2,96		
		Nà Nghịu	Thón	610	8	6	38	0,19	Rừng tự nhiên	Sản xuất
		Nà Nghịu	Thón	610	8	13	38	0,06	Rừng tự nhiên	Sản xuất
		Nà Nghịu	Thón	610	8	7	38	0,08	Rừng tự nhiên	Sản xuất
		Nà Nghịu	Thón	610	8	9	38	0,08	Rừng tự nhiên	Sản xuất
		Nà Nghịu	Thón	610	8	11	38	0,07	Rừng tự nhiên	Sản xuất
		Nà Nghịu	Thón	610	8	12	38	0,04	Rừng tự nhiên	Sản xuất
		Nà Nghịu	Nà Nghịu	610	7	13	59	0,16	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Nà Nghịu	Nà Nghịu	610	7	10	58	0,1	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Nà Nghịu	Thón	610	8	22	42	0,29	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Nà Nghịu	Thón	610	8	25		0,14	Rừng tự nhiên	Ngoài QH
		Nà Nghịu	Thón	610	8	15	41	0,05	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Nà Nghịu	Thón	610	8	17	41	0,04	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Nà Nghịu	Pom Co Hình	610	7	8		0,09	Rừng tự nhiên	Ngoài QH
		Nà Nghịu	Huổi hảo	610	7	3	57	0,09	Rừng tự nhiên	Phòng hộ

STT	Tên dự án	Xã	Bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Lô QH	Diện tích	Loại rừng	Chức năng
		Nà Nghiu	Huổi hảo	610	6	5	15	0,06	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Nà Nghiu	Huổi Cỏi	610	6	14	17	0,08	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Nà Nghiu	Huổi Cỏi	610	6	19	17	0,07	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Nà Nghiu	Huổi Cỏi	610	6	15	17	0,03	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Nà Nghiu	Huổi Cỏi	610	6	7	17	0,18	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Nà Nghiu	Huổi Cỏi	610	6	25	18	0,1	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Nà Nghiu	Huổi Cỏi	610	6	22	17	0,07	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Nà Nghiu	Huổi Cỏi	610	4	7	19	0,11	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Nà Nghiu	Huổi Cỏi	610	4	5	19	0,07	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Nà Nghiu	Thón	610	8	23	42	0,2	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Nà Nghiu	Huổi Cỏi	610	6	21	17	0,27	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Nà Nghiu	Huổi Cỏi	610	6	11	17	0,05	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Nà Nghiu	Huổi Cỏi	610	6	16	17	0,16	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Nà Nghiu	Huổi hảo	610	6	2	16	0,03	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
2	Dự án đường giao thông xã Chiềng Dong - Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La			5	7	28	17	6,93		
		Chiềng Dong	Bản Liềng	321	2	8	37	0,46	Rừng tự nhiên	Sản xuất
		Chiềng Dong	Bản Liềng	321	2	15	37	0,02	Rừng tự nhiên	Sản xuất
		Chiềng Dong	Bản Liềng	321	2	9	39	0,35	Rừng tự nhiên	Sản xuất

STT	Tên dự án	Xã	Bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Lô QH	Diện tích	Loại rừng	Chức năng
		Chiềng Dong	Pắc Ngần	321	4	11	44	0,18	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Chiềng Dong	Pắc Ngần	321	4	23	44	0,61	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Chiềng Dong	Pắc Ngần	321	4	26	71	0,3	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Chiềng Dong	Pắc Ngần	321	4	22	52	0,22	Rừng tự nhiên	Ngoài QH
		Chiềng Dong	Pắc Ngần	321	4	24	44	0,4	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Phiêng Cầm	Pú Tàu	328	2	17	25	0,04	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Phiêng Cầm	Phiêng Mụ	327	3	10	28	0,01	Rừng tự nhiên	Sản xuất
		Phiêng Cầm	B. Pú Tàu	328	2	3	11	1,02	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Phiêng Cầm	B. Pú Tàu	328	2	15	11	0,01	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Phiêng Cầm	B. Pú Tàu	328	2	12	11	0,03	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Phiêng Cầm	B. Pú Tàu	328	2	9	11	0,38	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Phiêng Cầm	B. Pú Tàu	328	2	11	11	0,01	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Phiêng Cầm	B. Pú Tàu	328	2	13	19	0,35	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Phiêng Cầm	Pú Tàu	328	2	20		0,05	Rừng tự nhiên	Ngoài QH
		Phiêng Cầm	Pú Tàu	328	2	24	28	0,09	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Phiêng Cầm	Pú Tàu	328	2	19	28	0,1	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Phiêng Cầm	B. Pú Tàu	328	2	16	16	0,31	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Phiêng Cầm	B. Pú Tàu	328	2	14	16	0,31	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Phiêng Cầm	B. Pú Tàu	328	2	10	16	0,01	Rừng tự nhiên	Phòng hộ

STT	Tên dự án	Xã	Bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Lô QH	Diện tích	Loại rừng	Chức năng
		Phiêng Cầm	B. Huổi Nhả Thá	338	1	9	3	0,12	Rừng tự nhiên	Sản xuất
		Phiêng Cầm	Phiêng Mụ	327	3	9	26	0,18	Rừng tự nhiên	Sản xuất
		Phiêng Cầm	B. Pú Tấu	328	2	5	16	0,21	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Phiêng Cầm	B. Pú Tấu	328	2	8	16	0,56	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
		Phiêng Cầm	B. Huổi Nhả Thá	337	1	1	8	0,42	Rừng tự nhiên	Sản xuất
		Phiêng Cầm	B. Hua Ná	327	4	9	19	0,18	Rừng tự nhiên	Sản xuất

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: 340/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc chấp thuận tổ chức sắp xếp lại
Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ HAI MƯƠI MỐT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 45/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển
hợp tác xã;*

*Xét Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 10 ngày 6 tháng 2024, Báo cáo số
259/BC-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
796/BC-KTNS ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận tổ chức sắp xếp lại Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Sơn La với các nội dung cơ bản sau:

1. Mô hình hoạt động

Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Sơn La hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Cơ cấu tổ chức, bộ máy của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Sơn La bao gồm: Chủ tịch Quỹ

Kiểm soát viên; Ban điều hành (gồm Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán và bộ máy giúp việc).

3. Vốn điều lệ tối thiểu: 20 tỷ đồng (*Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ hai mươi một thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 341/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án kiện toàn tổ chức và hoạt động
Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV,
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ HAI MƯƠI MỐT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Nghị định số
163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số
40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành
một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính
phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân;*

*Xét Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 31 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh
Sơn La; Báo cáo thẩm tra số 591/BC-DT ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Ban Dân
tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án kiện toàn tổ chức và hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông
dân tỉnh Sơn La (sau đây gọi tắt là Đề án).

(có Đề án kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu
HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khóa XV, Kỳ họp chuyên đề
thứ hai mươi một thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày
thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH SƠN LA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN
KIỆN TOÀN TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN TỈNH SƠN LA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 341/NQ-HĐND
ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh)

Phần I
SỰ CẦN THIẾT KIỆN TOÀN TỔ CHỨC
VÀ HOẠT ĐỘNG QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN TỈNH SƠN LA

I. MỤC TIÊU, SỰ CẦN THIẾT VÀ TÍNH KHẢ THI CỦA VIỆC TIẾP
TỤC TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN; NHU CẦU
HỖ TRỢ NÔNG DÂN TẠI TỈNH

1. Mục tiêu

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh, hỗ trợ hội viên nông dân xây dựng, nhân rộng mô hình sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho nông dân; thúc đẩy phát triển kinh tế hợp tác, các mô hình kinh tế tập thể trong nông nghiệp, nông thôn; phát huy vai trò nông dân là chủ thể, là trung tâm của quá trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Đổi mới mạnh mẽ phương thức đoàn kết, tập hợp nông dân vào tổ chức hội, góp phần xây dựng nội nông dân ngày càng vững mạnh; tổ chức tốt và nâng cao chất lượng, hiệu quả các phong trào nông dân, nhất là phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; phong trào thi đua “Cán bộ, hội viên nông dân tích cực tham gia phát triển kinh tế tập thể”; phát huy vai trò nòng cốt của hội nông dân trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

2. Sự cần thiết và tính khả thi

Đảng ta đã xác định nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí, vai trò to lớn trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc, bảo vệ tổ quốc; cũng như trong thời kỳ đổi mới và phát triển kinh tế của đất nước. Vì vậy, phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người nông dân là nhiệm vụ chiến lược, là cơ sở để đảm bảo ổn định phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng khẳng định “*Nông nghiệp có bước chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng và hiệu quả, tiếp tục là trụ đỡ của nền kinh tế; kinh tế nông thôn tiếp tục phát triển; chương trình xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả quan trọng, hoàn thành sớm hơn gần hai năm so với kế hoạch đề ra, góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn và đời sống nông dân*”.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV đã xác định mục tiêu đó là xây dựng tỉnh Sơn La phát triển xanh, nhanh và bền vững, điều đó đặt ra nhiều yêu cầu nhiệm vụ đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Hiện nay, nông nghiệp tỉnh Sơn La tiếp tục phát triển cả về quy mô và trình độ sản xuất, duy trì tăng trưởng ở mức khá cao. Sản xuất kinh doanh nông nghiệp phát triển mạnh theo hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng khoa học - công nghệ, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng, phát triển một số ngành nghề nông nghiệp gắn liền với du lịch của từng địa phương.

Công tác xây dựng Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La những năm qua đã đạt được một số kết quả khả quan, nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân trở thành công cụ, điều kiện quan trọng để Hội Nông dân trực tiếp hỗ trợ hội viên nông dân thiếu vốn để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhằm tạo việc làm, cải thiện đời sống; xây dựng và nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế nhằm nâng cao quy mô sản xuất; thúc đẩy việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp để tạo ra các loại nông sản hàng hóa, dịch vụ đạt chất lượng, hiệu quả cao; tạo điều kiện để Hội Nông dân đẩy mạnh hoạt động, tuyên truyền, tập hợp nông dân, thực hiện thắng lợi các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La đối với phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân và xây dựng Hội vững mạnh.

Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La từ khi thành lập đến nay vẫn tiếp tục thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích, hiệu quả hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân mang lại về chính trị, kinh tế, xã hội, thúc đẩy công tác xây dựng Hội và các phong trào nông dân rõ nét, nhất là phong trào Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững do Hội Nông dân phát động hằng năm. Góp phần tham gia chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở địa phương, theo định hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Đến nay, Quỹ Hỗ trợ nông dân tiếp tục khẳng định được vai trò trong việc kết nối, tập hợp hội viên nông dân cùng ngành nghề, lợi ích, chí hướng thoát nghèo, vươn lên làm giàu; hỗ trợ vốn cho hội viên nông dân tiếp tục phát triển sản xuất kinh doanh, liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm, tham gia chuyển dịch cơ cấu kinh tế, song song quan tâm hỗ trợ vốn cho các mô hình sản xuất nông nghiệp của nông dân trẻ khởi nghiệp, thành viên các tổ hợp tác, một số nông dân sản xuất kinh doanh giỏi sử dụng vốn có hiệu quả đã mở rộng quy mô. Việc xây dựng nhóm hộ cho vay đã phát huy thế mạnh ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của địa phương để xây dựng Chi, Tổ hội nông dân nghề nghiệp phù hợp, đảm bảo theo tiêu chí “5 tự”: tự nguyện, tự giác, tự chủ, tự quản, tự chịu trách nhiệm và “5 cùng”: cùng lĩnh vực lao động, ngành nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; cùng mối quan tâm; cùng có sự chia sẻ; cùng trách nhiệm và cùng hưởng lợi do Hội Nông dân phát động đồng thời làm nền tảng cho việc thành lập tổ hợp tác, Hợp tác xã theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Quỹ Hỗ trợ nông dân có những ưu điểm như sau: (1) Bộ máy tổ chức gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí, phần lớn chênh lệch thu chi từ hoạt động của Quỹ được sử

dụng để bổ sung vốn hoạt động, tiếp tục cho vay quay vòng; (2) Cách thức tổ chức hoạt động cho vay của Quỹ Hỗ trợ nông dân đơn giản nhưng hiệu quả nhờ tận dụng lợi thế mạng lưới rộng khắp của tổ chức Hội Nông dân các cấp. Chất lượng cho vay của Quỹ Hỗ trợ nông dân được đảm bảo, tỷ lệ nợ xấu thấp; (3) Cán bộ, công chức của Hội Nông dân thực hiện công tác của Quỹ Hỗ trợ nông dân, nhiệt tình, đã phát huy lợi thế nắm rõ địa bàn, thẩm định cho vay sát thực tế, thường xuyên theo dõi các hộ vay vốn sử dụng vốn vay đảm bảo đúng mục đích, quản lý vốn vay hiệu quả; Quỹ Hỗ trợ nông dân của tỉnh đã hỗ trợ vốn cho nông dân đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, từng bước xóa đói, giảm nghèo, tạo việc làm, đưa ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, góp phần cải thiện, nâng cao đời sống của nông dân và thực hiện có hiệu quả các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Có thể nói, hiệu quả của nguồn Quỹ Hỗ trợ nông dân đã và đang trở thành điểm tựa giúp hội viên, nông dân trên địa bàn tỉnh đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh, nâng cao thu nhập, giải quyết việc làm, góp phần vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng nông thôn mới của địa phương.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, ngành nông nghiệp tỉnh Sơn La vẫn chưa phát triển bền vững; các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp chậm đổi mới, tình trạng sản xuất nhỏ, phân tán còn phổ biến, sức cạnh tranh chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế; việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ cao có mặt còn hạn chế; xây dựng nông thôn mới chưa đồng đều,... Nguyên nhân của những hạn chế chủ yếu là: do nhận thức về vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn chưa thật đầy đủ, đúng mức; có lúc, có nơi cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền còn thiếu chủ động, trông chờ, ỷ lại, chưa sâu sát, quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nghị quyết; sự phối hợp giữa các sở, ban ngành liên quan thiếu chặt chẽ; tổ chức bộ máy quản lý nhà nước, hệ thống dịch vụ công chưa theo kịp yêu cầu phát triển; Đội ngũ cán bộ thực hiện nhiệm vụ hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân trên địa bàn tỉnh, đa số không được đào tạo chuyên môn về nghiệp vụ tài chính, ngân hàng và thường xuyên phải luân chuyển, không ổn định. Một số cơ chế, chính sách ban hành, chưa sát thực tiễn, thiếu nguồn lực thực hiện, nhất là về nguồn vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp chưa theo kịp so với nhu cầu phát triển. Hiện nay nhu cầu vay vốn trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn rất lớn nhưng thực tế việc tiếp cận được nguồn vốn còn rất hạn chế, nhất là nông dân khu vực kinh tế hộ không đủ điều kiện vay vốn từ các Ngân hàng thương mại theo chính sách của Nhà nước đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp.

Trong những năm qua Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên quan tâm cấp bổ sung nguồn vốn từ ngân sách; nhưng với trên 170 nghìn hội viên nông dân, thì nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân mới chỉ đáp ứng được phần rất nhỏ về vốn của hội viên nông dân; quy mô cho vay vốn còn thấp (bình quân 50 triệu đồng/hộ); tỷ lệ tăng trưởng hằng năm không đồng đều.

Đề hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân được chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu càng ngày càng cao về số lượng, chất lượng tín dụng. Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ được ban hành để hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân ngày càng phát huy hiệu quả và hoạt động theo đúng quy định pháp luật, việc kiện toàn tổ chức bộ máy, hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La là hết sức quan trọng nhằm đáp ứng trong quá trình phát triển giai đoạn mới.

3. Nhu cầu hỗ trợ vốn của nông dân trong tỉnh

Toàn tỉnh, hiện có trên 170 nghìn hội viên nông dân sinh hoạt ở 2.248 chi hội nông dân, 199 cơ sở hội; trên 30.000 hộ nông dân đạt danh hiệu sản xuất kinh doanh giỏi các cấp. Hiện nay nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân mới chỉ đáp ứng được nhu cầu vay vốn của khoảng 2% số hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi, 10% mô hình kinh tế tập thể do Hội Nông dân trực tiếp hướng dẫn được hỗ trợ nguồn vốn Quỹ, 35% Hội nông dân cơ sở được thụ hưởng nguồn vốn Quỹ. Thực tế các mô hình kinh tế tập thể rất khó khăn trong việc tiếp cận được nguồn vốn tín dụng chính sách hỗ trợ từ các ngân hàng vì không bảo đảm các tiêu chí được vay vốn, do đó Quỹ Hỗ trợ nông dân thực sự là kênh dẫn vốn tín dụng quan trọng để hội nông dân các cấp hiện thực hoá chủ trương chính sách hỗ trợ tín dụng của Đảng, Nhà nước đối với nông dân.

4. Đánh giá tác động của việc kiện toàn tổ chức bộ máy, hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

4.1. Về mặt kinh tế

Tạo điều kiện cho hội viên nông dân được vay vốn thuận lợi, với lãi suất ưu đãi. Với nguồn tài chính dễ tiếp cận các hộ nông dân sẽ phát huy hiệu quả nguồn vốn, đầu tư sản xuất kinh doanh, mở rộng ngành nghề, tham gia các hình thức kinh tế tập thể ở nông thôn, thúc đẩy ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, khai thác tiềm năng thế mạnh ở từng địa phương, tạo ra nông sản hàng hóa, dịch vụ chất lượng, hiệu quả cao, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

Giải quyết được vấn đề việc làm của nông dân, thu hút được đông đảo lực lượng lao động dôi dư khu vực nông thôn tham gia sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất, hiệu quả lao động, tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

Hỗ trợ các hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi mạnh dạn đầu tư, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu, chuỗi giá trị sản phẩm bền vững; xây dựng và nhân rộng các mô hình mới, mô hình điển hình tiên tiến, tạo sự lan toả trong kinh tế nông nghiệp.

4.2. Về chính trị - xã hội

Duy trì và phát triển một kênh hỗ trợ tín dụng ưu đãi hết sức quan trọng về nguồn vốn đối với hội viên, nông dân góp phần hiện thực hoá chủ trương của

Đảng, pháp luật của Nhà nước về đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế hộ, kinh tế nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, góp phần khẳng định chủ trương, chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước trong phát triển đất nước, gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm bình đẳng về cơ hội tiếp cận và được thụ hưởng thành quả của phát triển kinh tế - xã hội, không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển.

Tăng cường tình đoàn kết, chia sẻ, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong hội viên, nông dân, tạo sự ổn định xã hội ở nông thôn; hạn chế chuyển dịch lao động từ nông thôn ra thành phố; thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị; góp phần thực hiện thành công các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của tổ chức hội nông dân, thực hiện tốt giải pháp về nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng, hỗ trợ vốn cho nông dân, mở rộng mô hình hội nông dân tín chấp cho nông dân vay vốn phát triển sản xuất, góp phần đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức hoạt động của Hội theo hướng thiết thực, hiệu quả; nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ Hội; khẳng định vai trò trung tâm, nòng cốt của Hội Nông dân Việt Nam trong phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Như vậy, với những lợi ích đem lại cho người nông dân và tổ chức hội nông dân cũng như những tác động chính trị - xã hội, có thể khẳng định việc kiện toàn tổ chức và hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La là giải pháp cơ bản, quan trọng và đúng đắn góp phần phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nông dân văn minh.

II. CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Cơ sở chính trị

- Kết luận số 61-KL/TW ngày 03 tháng 12 năm 2009 của Ban Bí thư về Đề án “Nâng cao vai trò, trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020”; Công văn số 1577-CV/VPTW ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Văn phòng Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện Kết luận số 61-KL/TW ngày 03 tháng 12 năm 2009 của Ban Bí thư;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Bộ Chính trị về đổi mới nâng cao chất lượng hoạt động của Hội Nông dân Việt Nam đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới;

- Quyết định số 673/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Hội Nông dân Việt Nam trực tiếp thực hiện và phối hợp thực

hiện một số chương trình, đề án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội nông thôn giai đoạn 2011 - 2020; Quyết định số 516/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Quyết định số 673/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2011;

- Quyết định số 182/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030”;

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc Hội Nông dân Việt Nam lần thứ VIII nhiệm kỳ 2023 - 2028;

- Thông báo số 280-TB/TU ngày 16 tháng 4 năm 1996 của Thường trực Tỉnh ủy Sơn La về việc thành lập Quỹ hỗ trợ nông dân;

- Nghị quyết số 08-QĐ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Sơn La về việc phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 216-KH/TU ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Bộ Chính trị về đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Hội Nông dân Việt Nam đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Hội Nông dân tỉnh Sơn La lần thứ X, nhiệm kỳ 2023 - 2028;

2. Cơ sở pháp lý

- Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

- Luật Đầu tư công năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

- Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân;

- Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng cho Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;

- Quyết định số 737-QĐ-UB ngày 29 tháng 4 năm 1996 của UBND tỉnh Sơn La về việc lập Quỹ hỗ trợ nông dân.

3. Cơ sở thực tiễn

3.1. Quá trình hình thành của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La

Thực hiện chủ trương thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Thủ tướng Chính phủ. Sau khi có Quyết định số 80/QĐ-HND ngày 02 tháng 3 năm 1996 của Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam về việc thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân; Thường trực Tỉnh ủy Sơn La

đã ban hành Thông báo số 280-TB/TU ngày 16 tháng 4 năm 1996 về việc thành lập Quỹ hỗ trợ nông dân. Quán triệt, triển khai tinh thần chỉ đạo của Trung ương và Tỉnh uỷ Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 1996 UBND tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 737/QĐ-UB về việc lập Quỹ hỗ trợ nông dân; Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng; Hoạt động nghiệp vụ Quỹ Hỗ trợ nông dân thực hiện theo Thông tư số 69/2013/TT-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2013 và văn bản số 1396-TC/CĐKT ngày 02 tháng 5 năm 1997 của Bộ Tài chính về tài chính, kế toán; Văn bản số 773/CV ngày 26 tháng 6 năm 1996 của Ngân hàng Nhà nước ban hành về nghiệp vụ tín dụng.

Thực hiện Kết luận số 61-KL/TW ngày 03 tháng 12 năm 2009 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Quyết định số 673/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó đã chỉ rõ: *“Bổ sung cho Quỹ Hỗ trợ nông dân, giúp nông dân có thêm nguồn lực để xây dựng và nhân rộng các mô hình xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân”*; *“Trên cơ sở tổ chức và hoạt động đã có, đổi mới Quỹ Hỗ trợ nông dân thành tổ chức trực thuộc hệ thống Hội Nông dân Việt Nam, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có tư cách pháp nhân, có điều lệ hoạt động, có con dấu và tài khoản riêng”*. Giai đoạn năm 2011 đến năm 2020, ngân sách nhà nước đã cấp cho Quỹ HTND tỉnh Sơn La 09 lần với tổng số tiền 14.000 triệu đồng.

Thực hiện Công văn số 1577-CV/VPTW ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Văn phòng Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện Kết luận số 61-KL/TW ngày 03 tháng 12 năm 2009 của Ban Bí thư; Quyết định số 516/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Quyết định số 673/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2011, từ năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng năm Ngân sách nhà nước tỉnh cấp bổ sung cho Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La 1.500 triệu đồng/năm; Tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh đạt 19.169,2 triệu đồng. Thông qua hoạt động Quỹ tạo điều kiện để hội nông dân đẩy mạnh tuyên truyền, tập hợp nông dân xây dựng tổ chức hội vững mạnh, thực hiện thắng lợi các chương trình phát triển kinh tế nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

3.2. Kết quả hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La

3.2.1. Tổ chức bộ máy

Hiện nay, Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La được xây dựng, hình thành ở 2 cấp hành chính theo hệ thống tổ chức Hội Nông dân tỉnh, bao gồm: Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh, thuộc Hội Nông dân tỉnh Sơn La và Quỹ Hỗ trợ nông dân thuộc Hội Nông dân 12 huyện, thành phố.

a) Tổ chức bộ máy hoạt động của Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh gồm: Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát.

- Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh chỉ đạo chủ trương, định hướng hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân (*hoạt động như vai trò Hội đồng quản lý Quỹ*).

- Ban Điều hành Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh: Là cơ quan tham mưu, giúp Ban Thường vụ thực hiện quản lý, điều hành hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân trong toàn hệ thống Hội của tỉnh theo các quy định hiện hành, đồng thời trực tiếp quản lý, điều hành nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh; Ban Điều hành Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh có 07 thành viên, trong đó: *(gồm 05 cán bộ, chuyên viên hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm và 02 hợp đồng lao động)*.

- Ban Kiểm soát Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh: Là cơ quan giúp việc cho Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh trong công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát các hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh nhằm bảo đảm hoạt động Quỹ theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh và quy định của pháp luật; Ban Kiểm soát Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh gồm có 03 thành viên hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

b) Bộ máy hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện: 12/12 huyện có Quỹ Hỗ trợ nông dân và Ban Điều hành Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện; có đầu Quỹ Hỗ trợ nông dân để giao dịch Quỹ theo quy định của pháp luật.

c) Cấp xã: Theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân không thành lập Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp xã, Hội Nông dân cấp xã chịu trách nhiệm vận động tạo nguồn vốn; trực tiếp tổ chức các hoạt động hỗ trợ vốn, các hoạt động dịch vụ trợ giúp nông dân.

3.2.2. Hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh

a) Nguồn vốn

Từ khi thành lập và hoạt động, Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, tạo điều kiện của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Sơn La, các sở, ban ngành, cấp ủy và chính quyền các địa phương, Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh không ngừng tăng trưởng; Từ năm 2011 - 2013 QHTND tỉnh đã được cấp từ ngân sách tỉnh mỗi năm 1.500 triệu đồng. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 tổng nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân toàn tỉnh đạt: 72.756,9 triệu đồng. Trong đó:

* Phân theo cấp quản lý:

- Nguồn vốn Trung ương Hội ủy thác cho vay: 13.982,0 triệu đồng.
- Nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh: 19.169,2 triệu đồng
- Nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện, thành phố: 25.800,6 đồng
- Nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp xã vận động: 13.805,1 triệu đồng

* Phân theo nguồn hình thành:

- Nguồn vốn Trung ương Hội ủy thác cho vay: 13.982,0 triệu đồng
- Nguồn vốn Ngân sách địa phương cấp: 37.560,0 triệu đồng
- Nguồn vốn được ủng hộ: 20.898,4 triệu đồng
- Nguồn vốn bổ sung từ kết quả hoạt động: 316,5 triệu đồng

Toàn tỉnh có 12/12 Hội Nông dân huyện, thành phố xây dựng được Quỹ Hỗ trợ nông dân đạt mức 1 tỷ đồng trở lên; 179/199 Hội Nông dân cấp xã vận động được Quỹ Hỗ trợ nông dân.

b) Thực hiện hoạt động hỗ trợ vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh

Ban Điều hành Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh trực tiếp thực hiện thẩm định và giải ngân vốn cho các hộ vay vốn; đồng thời uỷ nhiệm một số công việc trong quy trình cho vay vốn thực hiện dự án cho Hội Nông dân các huyện, thành phố. Quy trình cho vay vốn được các cấp Hội Nông dân trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm túc theo đúng hướng dẫn. Các hộ vay vốn được bình xét công khai, dân chủ. Các hộ đủ điều kiện tham gia dự án vay vốn, thảo luận, xây dựng quy ước hoạt động của dự án. Các hộ vay vốn được tham gia các Hội nghị tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật, trao đổi kinh nghiệm trong sản xuất kinh doanh ... Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh tập trung hỗ trợ vốn giúp nông dân phát triển sản xuất, kinh doanh theo dự án các mô hình tổ hợp tác, nhóm hộ, trang trại, nông dân chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng thương hiệu hàng hóa, sản xuất nông sản chất lượng cao, an toàn theo chuỗi giá trị, các mô hình kinh tế tập thể gắn với xây dựng tổ chức Hội Nông dân.

Từ năm 2010 đến nay, nguồn vốn của Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh đã giải ngân cho vay 108 lượt dự án với tổng số tiền vay 49.750 triệu đồng (*bao gồm nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh cho vay quay vòng và nguồn vốn mới cấp bổ sung hàng năm*) cho 1.213 lượt hộ hội viên nông dân vay vốn. Mức đầu tư cho vay một dự án từ 400 đến 800 triệu đồng. Thời gian vay tối đa là 36 tháng, mức phí thu cho vay 0,6%/tháng (7,2%/năm).

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh uỷ thác cho vay tại 12/12 huyện, thành phố; bình quân mỗi huyện, thành phố đang có dư nợ cho vay từ 2 - 3 dự án bằng nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh.

3.2.3. Hiệu quả từ hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân

Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh là một trong các quỹ tài chính nhà nước hoạt động hiệu quả; hỗ trợ cho vay lãi suất thấp so với lãi suất của các ngân hàng thương mại; hạn mức cho vay phù hợp với mặt bằng sản xuất kinh doanh và khả năng chi trả của đối tượng vay; thời gian cho vay phù hợp; các điều kiện, tiêu chí cho vay phù hợp, thủ tục vay vốn đơn giản, bảo đảm cho các đối tượng tiếp cận nguồn vốn vay nhanh. Tuy nguồn lực tài chính còn hạn chế nhưng Quỹ Hỗ trợ nông dân đã khẳng định là kênh tín dụng thiết thực, điểm tựa hỗ trợ vốn của nhà nông; nguồn vốn được bảo toàn và phát triển, không có nợ xấu, không có dự án phải khoanh nợ, gia hạn nợ. Hiệu quả hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh được thể hiện qua các mặt sau:

- Hiệu quả kinh tế: Quỹ cho vay theo dự án nhóm hộ (*cùng sản xuất, kinh doanh một loại hình sản phẩm, ngành nghề*); đối tượng vay chủ yếu là các hộ trung bình, khá, có quyết tâm khát vọng làm giàu, nòng cốt phát huy tối đa hiệu quả vốn vay, tính tương trợ, đoàn kết giúp đỡ giữa các hộ vay, thông qua đó đã hình thành cách thức làm việc theo nhóm, thành lập các tổ hội nông dân nghề nghiệp, chi hội nông dân nghề nghiệp là nền móng vững chắc của tổ hợp tác, hợp

tác xã nông nghiệp, những mắt xích quan trọng của liên kết hợp tác sản xuất, kinh doanh theo chuỗi giá trị trong phát triển kinh tế nông nghiệp, đóng góp tích cực vào quá trình chuyển đổi tư duy từ tư duy sản xuất sang tư duy kinh tế nông nghiệp vì ba mục tiêu: năng suất cao, chất lượng cao, giá trị cao. Các dự án đều sử dụng vốn vay hiệu quả, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người vay, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm nông nghiệp, phát triển liên kết hợp tác xã hoạt động hiệu quả.

- Hiệu quả chính trị: Quỹ Hỗ trợ nông dân là kênh trợ vốn hữu hiệu, nơi chuyển tải kịp thời và hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước đến đúng đối tượng thụ hưởng; Quỹ là công cụ, điều kiện quan trọng để Hội Nông dân thu hút, tập hợp, vận động hội viên nông dân tham gia sinh hoạt, củng cố niềm tin của hội viên với tổ chức hội; tiếp thêm nguồn lực nâng cao chất lượng công tác hội và phong trào nông dân. Nguồn vốn Quỹ đã góp phần vào thành công và lan toả phong trào nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững, trở thành điểm sáng trong đời sống kinh tế- xã hội ở nông thôn, thông qua đó đã xuất hiện nhiều tấm gương hội viên nông dân sản xuất kinh doanh giỏi, nông dân Việt Nam xuất sắc ... khẳng định tổ chức hội thực sự là trung tâm và nòng cốt cho phong trào nông dân và xây dựng nông thôn mới.

- Hiệu quả xã hội: Từ việc cho vay vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương, nâng cao đời sống của nông dân, tăng thu nhập, giảm nghèo, nâng cao quy mô sản xuất và sản xuất hàng hóa, phát triển ngành nghề và các hình thức kinh tế tập thể ở nông thôn; tạo thêm việc làm mới, việc làm tại chỗ, hạn chế tình trạng ly hương, giúp nông dân ổn định, yên tâm, gắn bó làm giàu trên quê hương; hỗ trợ hội viên nông dân kịp thời về vốn sản xuất, kinh doanh hạn chế tình trạng “tín dụng đen” hoạt động trên địa bàn nông thôn, giảm tệ nạn xã hội góp phần ổn định chính trị, kinh tế, xã hội.

- Hiệu quả môi trường: Thông qua các dự án vay vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân, thực hiện chỉ tiêu thi đua hàng năm được Trung ương Hội giao hội viên nông dân tham gia sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm phải đăng ký, cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm. Hội có điều kiện tuyên truyền, theo dõi để giúp đỡ hội viên nông dân đưa các sản phẩm an toàn, chất lượng đến tay người tiêu dùng.

- Hiệu quả hoạt động tài chính: Quỹ Hỗ trợ nông dân hoạt động bảo toàn và phát triển nguồn vốn, là kênh dẫn vốn hiệu quả. Kết quả tài chính hàng năm bảo đảm theo kế hoạch, hiệu quả. Dư nợ năm sau, cao hơn năm trước, không tồn đọng vốn, không có nợ quá hạn, trích lập quỹ dự phòng bảo đảm đúng quy định, kết chuyển kinh phí bổ sung nguồn vốn. Quỹ chấp hành nghiêm túc pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn; chế độ báo cáo và giám sát tài chính.

Có thể khẳng định rằng Quỹ Hỗ trợ nông dân đã phát huy vai trò của các cấp Hội Nông dân Việt Nam trong vận động hội viên nông dân tham gia phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn; nâng cao vai trò, vị thế, năng lực làm chủ, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và cư dân nông dân trong thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn mà cụ thể là Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ban

Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn” và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Phần II

NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. TÊN GỌI VÀ ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN

1. Tên gọi và địa điểm trụ sở chính

a) Tên gọi đầy đủ: Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La

b) Tên viết tắt: Quỹ HTND tỉnh Sơn La

c) Tên giao dịch quốc tế: Son La Supporting Fund for Famers, viết tắt là SFF

d) Địa chỉ trụ sở: Đặt tại cơ quan Hội Nông dân tỉnh Sơn La (*địa chỉ: Đường Mai Đắc Bân, tổ 2, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La*).

2. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân và người đại diện pháp luật

Quỹ Hỗ trợ nông dân là Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, trực thuộc Hội Nông dân Tỉnh Sơn La, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn; hoạt động theo quy định tại Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Quỹ Hỗ trợ nông dân có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại Ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Người đại diện pháp luật của Quỹ Hỗ trợ nông dân là Giám đốc Quỹ.

II. NGUYÊN TẮC, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

1. Nguyên tắc hoạt động

a) Tự chủ về tài chính, không vì mục tiêu lợi nhuận, công khai, minh bạch, bảo toàn và phát triển vốn.

b) Chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi nguồn vốn chủ sở hữu của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

c) Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

2. Mục tiêu hoạt động

a) Hỗ trợ hội viên nông dân xây dựng, nhân rộng mô hình sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho nông dân.

b) Tạo nguồn lực, điều kiện, công cụ để đoàn kết, tập hợp nông dân vào tổ chức hội, góp phần xây dựng hội và phong trào nông dân.

3. Phạm vi hoạt động

Trên phạm vi các huyện, thành phố thuộc tỉnh Sơn La có tổ chức Hội Nông dân.

III. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN

1. Chức năng, nhiệm vụ

a) Tham mưu cho Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Sơn La về xây dựng, quản lý, phát triển Quỹ Hỗ trợ nông dân toàn tỉnh.

b) Tiếp nhận và quản lý nguồn vốn điều lệ được cấp từ ngân sách nhà nước.

c) Vận động các nguồn ủng hộ, tài trợ, viện trợ không hoàn lại cho hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

d) Cho vay vốn đối với hội viên Hội Nông dân để xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh.

đ) Nhận ủy thác cho vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

e) Ủy thác cho Quỹ HTND cấp dưới thực hiện nhiệm vụ cho vay.

f) Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được Ban Thường vụ, Thường trực Hội Nông dân tỉnh Sơn La giao.

2. Trách nhiệm, quyền hạn

2.1. Trách nhiệm

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

b) Thực hiện các quy định về lập, chấp hành, quyết toán, kiểm toán ngân sách nhà nước đối với phần vốn ngân sách nhà nước tại Quỹ Hỗ trợ nông dân.

c) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; cung cấp số liệu, công bố công khai về tình hình tài chính theo quy định của pháp luật.

2.2. Quyền hạn

a) Tổ chức hoạt động phù hợp với mục tiêu, phạm vi hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

b) Được lựa chọn các phương án vay vốn đáp ứng đủ điều kiện để cho vay theo quy định tại Nghị định này.

c) Được tuyển chọn, bố trí, đào tạo và sử dụng lao động theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân và các quy định của pháp luật có liên quan.

d) Được từ chối yêu cầu cung cấp thông tin hoặc sử dụng nguồn lực của Quỹ Hỗ trợ nông dân nếu yêu cầu đó trái với quy định của pháp luật và trái với Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

đ) Được liên hệ, phối hợp với các cơ quan chức năng, các đơn vị, cá nhân có liên quan để vận động nguồn vốn hợp pháp tài trợ cho hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ NHÂN SỰ

Cơ cấu tổ chức của Quỹ Hỗ trợ nông dân gồm có:

a) Hội đồng quản lý

b) Ban Kiểm soát.

c) Ban điều hành gồm: Giám đốc, 01 (một) Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

1. Hội đồng quản lý

1.1. Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh có tối đa 05 thành viên, là cán bộ Hội Nông dân tỉnh Sơn La, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, hoạt động kiêm nhiệm, gồm Chủ tịch và các thành viên.

- Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân là Phó Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh Sơn La.

- 04 thành viên Hội đồng gồm: Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh; 01 lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh; Kế toán trưởng, chuyên viên ban chuyên môn, Hội Nông dân tỉnh.

- Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ nông dân không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 nhiệm kỳ.

- Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Sơn La quyết định việc quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân cùng cấp là cán bộ của Hội Nông dân. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La quyết định việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân là đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh.

1.2. Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La.

a) Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

b) Có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm ít nhất 03 năm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý về một trong các lĩnh vực: kinh tế; tài chính; ngân hàng; nông nghiệp và phát triển nông thôn; quản trị kinh doanh; luật; kế toán; kiểm toán.

c) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh chị em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân.

d) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Hội Nông dân tỉnh Sơn La và quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

1.3. Thành viên khác của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân phải có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm quản lý một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán. Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể đối với thành viên Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

1.4. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La

a) Các cuộc của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân chỉ có hiệu lực khi có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự. Trường hợp không tổ chức họp, việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân được thực hiện bằng văn bản.

b) Các kết luận của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân được thể hiện bằng Nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản lý.

c) Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân quyết định các vấn đề theo nguyên tắc đa số bằng biểu quyết, mỗi thành viên Hội đồng quản lý có 01 phiếu biểu quyết với quyền biểu quyết ngang nhau. Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân có hiệu lực khi có trên 50% trong tổng số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân biểu quyết hoặc lấy ý kiến bằng văn bản có ý kiến tán thành. Trường hợp số phiếu bằng nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân.

d) Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh được sử dụng con dấu của Hội Nông dân tỉnh Sơn La

1.5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý

a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn của Quỹ Hỗ trợ nông dân theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân; chịu trách nhiệm trước Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Sơn La về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

b) Xây dựng kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hàng năm, trung hạn và dài hạn của Quỹ Hỗ trợ nông dân, trình Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh phê duyệt.

c) Ban hành hoặc sửa đổi quy chế hoạt động nghiệp vụ và các quy chế nội bộ khác theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

d) Giám sát, kiểm tra Ban Điều hành của Quỹ Hỗ trợ nông dân trong việc chấp hành các chính sách pháp luật và việc thực hiện các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ nông dân.

đ) Quyết định mức lãi suất cho vay của Quỹ Hỗ trợ nông dân trong từng thời kỳ.

e) Phê duyệt cho vay, quyết định phương án vận động vốn và xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền.

g) Thông qua báo cáo tài chính, phân phối chênh lệch thu chi, trích lập các quỹ hằng năm của Quỹ Hỗ trợ nông dân sau khi có ý kiến thẩm định của Ban Kiểm soát để trình Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Sơn La phê duyệt.

h) Trình Ban thường vụ Hội Nông dân tỉnh Sơn La quyết định ban hành sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

i) Trình Ban thường vụ Hội Nông dân tỉnh Sơn La phê duyệt phương án bố trí nhân sự để thành lập bộ máy hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

k) Ban hành hoặc sửa đổi Quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ đối với các thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân.

l) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

1.6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản lý

a) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân; phân công nhiệm vụ cho các thành viên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân theo quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân; chịu trách nhiệm trước Ban Thường vụ Hội nông dân cùng cấp, Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

b) Chỉ đạo chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân; chương trình, nội dung và tài liệu họp Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân; việc lấy ý kiến các thành viên Hội đồng quản lý về nội dung liên quan đến hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

c) Triệu tập và chủ trì các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân.

d) Chỉ đạo giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

đ) Ký, ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân.

2. Ban Kiểm soát

2.1. Ban Kiểm soát Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh có tối đa 03 thành viên, gồm Trưởng Ban kiểm soát và các thành viên do Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Sơn La bổ nhiệm, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

- Trưởng Ban Kiểm soát Quỹ Hỗ trợ nông dân là: Phó Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh - Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Hội Nông dân tỉnh Sơn La.

- 02 thành viên gồm: Phó trưởng Ban Xây dựng hội - Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Hội Nông dân tỉnh, Chuyên viên ban Xây dựng hội - Ủy viên Ủy ban kiểm tra Hội Nông dân tỉnh.

- Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát Quỹ Hỗ trợ nông dân là 05 năm, có thể được bổ nhiệm lại nhưng tối đa không quá 02 nhiệm kỳ.

2.2. Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm thành viên Ban Kiểm soát Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La.

a) Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

b) Có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm làm việc ít nhất 03 năm về một trong các lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính, ngân hàng, kinh tế, luật.

c) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Hội Nông dân tỉnh Sơn La và quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

2.3. Chế độ hoạt động của Ban Kiểm soát; trách nhiệm, quyền hạn, tiêu chuẩn, điều kiện thành viên Ban Kiểm soát Quỹ hỗ trợ nông dân; mối quan hệ giữa Ban Kiểm soát Quỹ hỗ trợ nông dân với các tổ chức, cá nhân có liên quan và các nội dung khác thực hiện theo Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát do Ban Thường vụ Hội Nông dân Trung ương ban hành.

2.4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát Quỹ Hỗ trợ nông dân.

a) Kiểm tra, giám sát việc chấp hành các chính sách chế độ, Điều lệ tổ chức, hoạt động và các quy chế hoạt động, nhằm bảo đảm hiệu quả hoạt động và an toàn tài sản của Quỹ.

b) Kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng quản lý, Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân trong việc quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

c) Thẩm định báo cáo hoạt động, báo cáo tài chính, kế hoạch tài chính và việc trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật.

d) Lập kế hoạch hoạt động, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về công tác giám sát, kiểm tra; thực hiện nhiệm vụ khác do Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh và Trung ương Hội giao.

3. Ban Điều hành

3.1. Ban Điều hành Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La có 07 - 09 người, gồm: Giám đốc, 01 Phó Giám đốc, 01 kế toán trưởng và bộ máy giúp việc của Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh (*thực hiện bố trí, sắp xếp đáp ứng yêu cầu công việc theo từng giai đoạn*).

3.2. Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân là: Phó chủ tịch Hội Nông dân tỉnh, hoặc Trưởng ban chuyên môn của Hội Nông dân tỉnh, là người đại diện theo pháp luật của Quỹ Hỗ trợ nông dân, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý, Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La.

3.3. Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân

a) Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

b) Có trình độ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành: Kinh tế, tài chính, ngân hàng, nông nghiệp và phát triển nông thôn, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán.

c) Có kinh nghiệm công tác tại Quỹ hỗ trợ nông dân ít nhất 05 năm.

d) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Hội nông dân tỉnh Sơn La quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ nông dân.

3.4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Quỹ Hỗ trợ nông dân

a) Tổ chức điều hành hoạt động của Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La theo quy định, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ nông dân và các quyết định của Hội đồng quản lý, Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Sơn La.

b) Trình Hội đồng quản lý ban hành các quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La theo thẩm quyền.

c) Trực tiếp quản lý tài sản, nguồn vốn hoạt động và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Sơn La và Hội đồng quản lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ nông dân.

d) Phê duyệt cho vay, quyết định phương án vận động vốn và xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền.

đ) Quyết định tuyển dụng nhân sự dưới hình thức hợp đồng lao động để thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La.

e) Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Hội đồng quản lý và quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ nông dân.

3.5. Phó Giám đốc Ban Điều hành Quỹ hỗ trợ nông dân

a) Phó Giám đốc là: Phó trưởng các ban chuyên môn hoặc chuyên viên chuyên viên ban chuyên môn, Hội Nông dân tỉnh; Có nhiệm vụ giúp Giám đốc điều hành hoạt động của Quỹ hỗ trợ nông dân theo phân công và ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Giám đốc, Hội đồng quản lý, Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Sơn La và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền;

b) Tiêu chuẩn, điều kiện, thẩm quyền bổ nhiệm, nhiệm kỳ và số lượng của Phó Giám đốc quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ nông dân.

3.6. Kế toán trưởng Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La

a) Kế toán trưởng là: Kế toán Hội Nông dân tỉnh hoặc thuê kế toán theo quy định, có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán của Quỹ hỗ trợ nông dân, giúp Hội đồng quản lý và Giám đốc giám sát tài chính tại Quỹ hỗ trợ nông dân theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý, Giám đốc về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công hoặc ủy quyền, thực hiện các chức năng và nhiệm vụ khác được quy định theo Luật Kế toán và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

b) Kế toán trưởng Quỹ hỗ trợ nông dân phải đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn, văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể và thẩm quyền bổ nhiệm Kế toán trưởng quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ nông dân.

3.7. Bộ máy giúp việc của Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La

- Số lượng: 04 - 06 người (*gồm: 01 thủ quỹ và từ 03 đến 05 cán bộ nghiệp vụ*), trong đó: Cán bộ công chức ban Kinh tế - Xã hội, văn phòng cơ quan Hội Nông dân tỉnh 02 người, người lao động được Quỹ Hỗ trợ nông dân tuyển dụng dưới hình thức hợp đồng lao động là từ 02 đến 04 người (*Tùy theo yêu cầu công việc từng giai đoạn, tuyển dụng hợp đồng cho phù hợp*).

- Đảm nhiệm các công việc chuyên môn, nghiệp vụ; tham mưu, giúp việc cho Ban điều hành Quỹ Hỗ trợ nông dân.

- Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La quyết định tuyển dụng nhân sự lao động, chi trả lương theo đúng quy định của Bộ Luật lao động; được đánh giá xếp loại và khen thưởng theo Quy chế lao động, được hưởng những phúc lợi của người lao động theo đúng quy định.

- Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La quyết định việc quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật đối với bộ máy giúp việc Quỹ Hỗ trợ nông dân sau khi có sự chấp thuận của Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh.

V. HOẠT ĐỘNG QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN SAU KHI KIẾN TOÀN

1. Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn chủ sở hữu hiện có đang hoạt động: 20.263,5 triệu đồng (*Hai mươi tỷ, hai trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm nghìn đồng*), trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách cấp: 18.500,0 triệu đồng.
- Bổ sung từ kết quả hoạt động: 204,5 triệu đồng.
- Nguồn vốn tự vận động: 464,7 triệu đồng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 1.094,3 triệu đồng.

2. Dự kiến vốn điều lệ của Quỹ năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030

Vốn điều lệ của Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp tỉnh được cấp từ nguồn đầu tư công.

Khái toán tổng nguồn vốn: 59.519 triệu đồng (*Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, năm trăm mười chín triệu đồng*), trong đó:

2.1. Nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La tại thời điểm kiến toàn bộ máy tổ chức và hoạt động hiện có: 19.169 triệu đồng, gồm:

- Nguồn vốn ngân sách cấp: 18.500,0 triệu đồng.
- Bổ sung từ kết quả hoạt động: 204,5 triệu đồng
- Nguồn vốn tự vận động: 464,7 triệu đồng

2.2. Dự kiến nguồn vốn cấp mới từ nguồn vốn đầu tư công và nguồn bổ sung từ kết quả hoạt động: 40.300 triệu đồng, gồm:

- Nguồn vốn ngân sách cấp mới: 40.000 triệu đồng.
- Bổ sung từ kết quả hoạt động (06 năm): 300 triệu đồng.

3. Kế hoạch vốn và sử dụng vốn năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH					
		2025	2026	2027	2028	2029	2030
I	Tổng vốn điều lệ	25.169	32.169	39.169	46.169	53.169	59.169
1	Vốn cấp mới	6.000	7.000	7.000	7.000	7.000	6.000
2	Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động	50	50	50	50	50	50
II	Sử dụng vốn						
1	Số dự án (DA), gồm DA đang cho vay và DA cho vay mới	250	257	264	271	278	284
2	Số hộ vay vốn (hộ)	2.500	2.570	2.564	2.634	2.704	2.764
3	Trung bình số vốn/dự án (triệu đồng)	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000

4. Khả năng vận động vốn ngoài ngân sách

Giai đoạn tiếp theo, Quỹ Hỗ trợ nông dân sẽ tăng cường các hoạt động kêu gọi viện trợ, ủng hộ từ các tổ chức, cá nhân đồng thời xây dựng kế hoạch hoạt động tài chính hiệu quả để bổ sung nguồn vốn hoạt động, chủ yếu sẽ vận động xây dựng quỹ từ các tổ chức doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ...

5. Kế hoạch tài chính năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH					
		2025	2026	2027	2028	2029	2030
I	Nguồn thu	1.819	2.327	2.834	3.342	3.850	4.285
1	Thu lãi từ hoạt động cho vay vốn (dự kiến 0,6%/tháng; 7,2%/năm)	1.815	2.323	2.830	3.338	3.846	4.281
2	Thu khác	4	4	4	4	4	4
II	Chi phí	1.758	2.188	2.659	3.080	3.551	3.783
1	Chi phí hoạt động nghiệp vụ: Chi phí lãi và các chi phí tương tự	967	1.238	1.509	1.780	2.051	2.283
2	Chi cho cán bộ nhân viên Quỹ:	432	450	500	600	700	700

TT	CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH					
		2025	2026	2027	2028	2029	2030
	Chi tiền lương, phụ cấp cho cán bộ, người lao động...						
3	Chi hoạt động quản lý và công vụ (công tác phí; điện nước, mua sắm vật tư thiết bị, VPP; cước phí bưu điện, điện thoại; hội nghị, hội thảo, tập huấn, đào tạo; công tác kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán...)	350	500	650	700	800	800

Kết thúc năm tài chính, các khoản dư chênh thu chi, được trích lập các Quỹ theo quy định tại Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ và thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, gồm các Quỹ sau:

- Trích vào Quỹ đầu tư phát triển.
- Trích 10% vào Quỹ dự phòng tài chính.
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động và Quỹ khen thưởng cho người quản lý.

6. Hoạt động của Quỹ

6.1. Đối tượng và điều kiện cho vay

a) Đối tượng vay vốn của Quỹ Hỗ trợ nông dân là hội viên Hội Nông dân Việt Nam có nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

b) Điều kiện để được vay vốn của Quỹ Hỗ trợ nông dân:

- Khách hàng vay vốn phải thuộc đối tượng vay vốn theo quy định tại điểm a, mục 4.1 này, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

- Khách hàng vay vốn được UBND cấp xã xác nhận cư trú tại địa phương nơi Quỹ Hỗ trợ nông dân cho vay vốn.

- Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp.

- Phương án vay vốn của khách hàng phải được tập hợp thành phương án chung của nhóm hội viên Hội nông dân cùng sản xuất, kinh doanh một loại hình sản phẩm, trên cùng một địa bàn cấp xã. Phương án vay vốn của từng khách hàng và phương án chung của nhóm hội viên Hội nông dân được Quỹ Hỗ trợ nông dân đánh giá là khả thi, có khả năng trả được nợ vay.

- Tại một thời điểm, một khách hàng chỉ được vay vốn tại 01 (một) phương án chung của nhóm hội viên Hội nông dân từ Quỹ Hỗ trợ nông dân.

- Các thành viên trong cùng một hộ gia đình không được phát sinh dư nợ vay tại Quỹ Hỗ trợ nông dân trong cùng một thời điểm.

- Các điều kiện cho vay khác quy định cụ thể tại quy định nội bộ về cho vay và quản lý nợ của Quỹ Hỗ trợ nông dân do Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân ban hành theo quy định.

6.2. Thời hạn cho vay

a) Thời hạn cho vay đối với phương án của từng khách hàng và phương án chung của nhóm hội viên Hội Nông dân Việt Nam tại Quỹ Hỗ trợ nông dân được xác định trên cơ sở khả năng thu hồi vốn, phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng nhưng tối đa không vượt quá 05 năm (*không bao gồm thời gian gia hạn nợ*).

b) Thời gian cho vay cụ thể đối với phương án của từng khách hàng và phương án chung của nhóm hội viên nông dân do Quỹ Hỗ trợ nông dân xem xét, quyết định.

c) Tổng thời gian gia hạn nợ tối đa không quá 1/2 thời gian cho vay tại Hợp đồng tín dụng ký kết lần đầu.

6.3. Lãi suất cho vay và đồng tiền cho vay

a) Lãi suất cho vay

- Lãi suất cho vay của Quỹ Hỗ trợ nông dân được xác định trong từng thời kỳ, theo nguyên tắc đảm bảo bù đắp đủ chi phí quản lý và các chi phí khác có liên quan đến hoạt động cho vay.

- Căn cứ nguyên tắc xác định lãi suất cho vay, Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh quyết định mức lãi suất cho vay cụ thể của Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh trong từng thời kỳ.

b) Đồng tiền cho vay và thu nợ là Đồng Việt Nam (VNĐ).

6.4. Bảo đảm tiền vay

a) Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La và khách hàng vay vốn thỏa thuận biện pháp bảo đảm tiền vay phù hợp với quy định của pháp luật về biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan.

b) Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La quy định cụ thể về các hình thức bảo đảm tiền vay và thẩm quyền quyết định bảo đảm tiền vay tại quy định nội bộ về cho vay và quản lý nợ của Quỹ hỗ trợ nông dân.

6.5. Thẩm quyền quyết định cho vay

- Giám đốc Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La quyết định cho vay đối với phương án chung của nhóm hội viên nông dân có mức vốn vay tối đa 500 triệu đồng.

- Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La quyết định cho vay đối với phương án chung của nhóm hội viên nông dân có mức vốn vay vượt thẩm quyền quyết định của Giám đốc theo quy định, đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho vay theo quy định nhưng tối đa 01 tỷ đồng.

- Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Sơn La xem xét phê duyệt cho vay đối với phương án chung của nhóm hội viên nông dân có mức vốn vay vượt thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh, đảm bảo đáp ứng về giới hạn cho vay theo quy định.

6.6. Giới hạn cho vay

a) Dư nợ cho vay đối với một khách hàng (hộ hội viên nông dân) tối đa 100 triệu đồng.

b) Dư nợ cho vay đối với một phương án chung của nhóm hội viên nông dân tối đa 01 (một) tỷ đồng.

c) Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La trình Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh quyết định giới hạn cho vay đối với từng khách hàng và phương án chung của nhóm hội viên nông dân vượt giới hạn cho vay quy định nêu trên.

6.7. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Thực hiện theo Điều 20 Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân.

6.8. Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro cho vay

a) Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay chịu rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay theo quy định áp dụng đối với tổ chức tài chính vi mô, phù hợp với đặc thù hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

b) Đối với những khoản nhận uỷ thác cho vay mà Quỹ Hỗ trợ nông dân không chịu rủi ro thì không trích lập dự phòng rủi ro.

c) Tối thiểu sau 05 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và đã thực hiện tất cả các biện pháp xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được nợ, căn cứ đề nghị của Hội đồng xử lý rủi ro của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh thì Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh quyết định xuất toán khoản nợ đã chuyển theo dõi ngoại bảng trên cơ sở phê duyệt của Ban Thường vụ Hội nông dân tỉnh sau khi báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, có ý kiến chỉ đạo.

6.9. Hội đồng xử lý rủi ro

a) Hội đồng xử lý rủi ro bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng xử lý rủi ro.

- Các thành viên gồm: Trưởng Ban kiểm soát; Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng Ban Điều hành Quỹ Hỗ trợ Nông dân

b) Nhiệm vụ của Hội đồng xử lý rủi ro

- Định kỳ hàng quý xem xét việc đánh giá phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro do Giám đốc Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh báo cáo.

- Quyết định về việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

- Quyết định phương án thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, trong đó phải xác định rõ thời gian, biện pháp để thu hồi nợ.
- Theo dõi tình hình thực hiện thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.
- Chuẩn bị thủ tục, hồ sơ đề xuất toán các khoản nợ đã chuyển theo dõi ngoại bảng để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.
- Xây dựng quy chế hoạt động của Hội đồng xử lý rủi ro trình Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La ký ban hành.

7. Hoạt động nhận ủy thác

a) Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh được nhận ủy thác quản lý nguồn vốn cho vay và thu hồi nợ từ ngân sách nhà nước, từ các ngân hàng chính sách, từ Quỹ hỗ trợ nông dân Trung ương và từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; nhận ủy thác quản lý nguồn vốn, hoạt động của các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác có cùng đối tượng hỗ trợ tại địa phương.

b) Đồng tiền nhận ủy thác cho vay là Đồng Việt Nam (VNĐ).

c) Việc nhận ủy thác của Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc hợp đồng nhận ủy thác ký kết giữa Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La với tổ chức, cá nhân ủy thác.

d) Quỹ Hỗ trợ nông dân có trách nhiệm hạch toán, theo dõi riêng vốn nhận ủy thác và tài sản hình thành từ vốn nhận ủy thác (nếu có) với nguồn vốn hoạt động và tài sản của Quỹ hỗ trợ nông dân. Hoạt động nhận ủy thác của Quỹ hỗ trợ nông dân phải đảm bảo không ảnh hưởng đến các hoạt động khác theo chức năng, nhiệm vụ của Quỹ hỗ trợ nông dân.

đ) Đối với phương án vay vốn sử dụng nguồn vốn nhận ủy thác có quy định về lãi suất cho vay khác với quy định tại Nghị định 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ thì thực hiện theo thỏa thuận đã ký kết với bên ủy thác.

e) Ban Điều hành Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh ban hành quy chế nhận ủy thác quy định cụ thể phạm vi, đối tượng, thẩm quyền, trách nhiệm của từng cấp trong quản lý vốn nhận ủy thác cho vay và các nội dung khác theo quy định tại Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ và pháp luật liên quan.

8. Hoạt động ủy thác

a) Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh được ủy thác cho Quỹ Hỗ trợ nông dân cấp huyện thực hiện một số nhiệm vụ trong quy trình cho vay nhằm tăng cường hiệu quả quản lý vốn vay, tiết kiệm chi phí.

b) Quỹ hỗ trợ nông dân cấp huyện nhận ủy thác được trả chi phí dịch vụ ủy thác theo mức thỏa thuận tại văn bản ủy thác đã ký giữa các bên.

c) Ban Điều hành Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh ban hành quy chế ủy thác quy định cụ thể phạm vi, đối tượng, thẩm quyền, trách nhiệm của từng cấp trong quản lý vốn ủy thác cho vay và các nội dung khác theo quy định tại Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ và pháp luật liên quan.

9. Chế độ tài chính, kế toán và kiểm toán

a) Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Sơn La thực hiện chế độ tài chính, kế toán, chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

b) Năm tài chính của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

c) Báo cáo tài chính năm của Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập hoặc Kiểm toán nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

10. Chế độ báo cáo

Quỹ Hỗ trợ nông dân lập và gửi các báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo tài chính định kỳ 6 tháng, hằng năm gửi Hội Nông dân tỉnh để báo cáo UBND tỉnh và Quỹ Hỗ trợ nông dân Trung ương, chi tiết các loại báo cáo và thời hạn báo cáo thực hiện tại Điều 37 Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1169/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 6 năm

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 143/QĐ-TTg ngày 02/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả khai thác, sử dụng Bộ pháp điển”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả khai thác, sử dụng Bộ pháp điển”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 71 /TTr-STP ngày 17 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 143/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “*Nâng cao chất lượng, hiệu quả khai thác, sử dụng Bộ pháp điển*”.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Quyết định số 143/QĐ-TTg ngày 02/02/2024
của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “*Nâng cao
chất lượng, hiệu quả khai thác, sử dụng Bộ pháp điển*”
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1169/QĐ-UBND
ngày 20/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)**

Thực hiện Quyết định số 143/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “*Nâng cao chất lượng, hiệu quả khai thác, sử dụng Bộ pháp điển*”; Công văn số 2280/BTP-KTrVB ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tư pháp về tài liệu hướng dẫn, triển khai thực hiện Quyết định số 143/QĐ-TTg.

UBND tỉnh Sơn La ban hành Kế hoạch tổ chức triển khai Quyết định số 143/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ với nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả, chất lượng, bảo đảm tiến độ các nhiệm vụ của địa phương theo Quyết định số 143/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Yêu cầu

- Bám sát mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của Đề án, xác định cụ thể các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành, sản phẩm dự kiến và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai Quyết định số 143/QĐ-TTg; bảo đảm sự phối hợp thực hiện giữa các cơ quan, đơn vị hiệu quả, đúng tiến độ và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh.

- Cụ thể hóa các nhiệm vụ của địa phương được giao trách nhiệm chủ trì thực hiện.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu Bộ pháp điển; Lồng ghép nội dung về khai thác, sử dụng Bộ pháp điển vào hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương

a) Cơ quan thực hiện:

- Sở Tư pháp tổ chức tuyên truyền, phổ biến Bộ pháp điển có trọng tâm, trọng điểm, đối tượng phù hợp với các hình thức đa dạng.

- Các sở, ban ngành; UBND các huyện thành phố tổ chức tuyên truyền, phổ biến Bộ pháp điển trong hệ thống của cơ quan, địa phương mình.

b) Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2026.

2. Hướng dẫn, khai thác, sử dụng Bộ pháp điển, kết quả pháp điển

a) Cơ quan thực hiện: Sở Tư pháp.

b) Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố.

c) Phương pháp thực hiện: Trên cơ sở Tài liệu hướng dẫn của Bộ Tư pháp, xây dựng các tài liệu về công tác phổ biến Bộ pháp điển; tổ chức các hội nghị tập huấn, hội thảo, tọa đàm...

d) Thời gian thực hiện: Năm 2024, năm 2025.

3. Tích hợp Bộ pháp điển trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh; Cổng Thông tin điện tử các sở, ban, ngành, địa phương và đẩy mạnh việc khai thác, sử dụng Bộ pháp điển trong quá trình giải quyết công việc tại các cơ quan, đơn vị

a) Cơ quan thực hiện:

- Văn Phòng UBND tỉnh tích hợp Bộ pháp điển trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố tích hợp Bộ pháp điển trên Cổng thông tin điện tử cơ quan quản lý.

b) Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

c) Phương pháp thực hiện: Tích hợp Bộ pháp điển điện tử (địa chỉ: <https://phapdien.moj.gov.vn>) trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Cổng Thông tin điện tử các sở, ban, ngành, địa phương.

d) Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 30 tháng 8 năm 2024.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Hằng năm, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể và dự toán kinh phí thực hiện, tổng hợp chung trong kế hoạch dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN+

1. Giao Sở Tư pháp

Chủ trì, theo dõi, phối hợp, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức thực hiện Kế hoạch này; định kỳ báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tư pháp kết quả thực hiện Quyết định số 143/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2. Sở Tài chính

- Tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ trong Kế hoạch, trình cấp có thẩm quyền bố trí theo khả năng ngân sách địa phương, hoặc lồng ghép trong các chương trình, nhiệm vụ đề án, dự án khác có liên quan của đơn vị để triển khai thực hiện.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý sử dụng và thanh quyết toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

3. Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố

Tổ chức triển khai, thực hiện Kế hoạch này; chủ động dự toán, bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch đảm bảo hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị, địa phương.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com